

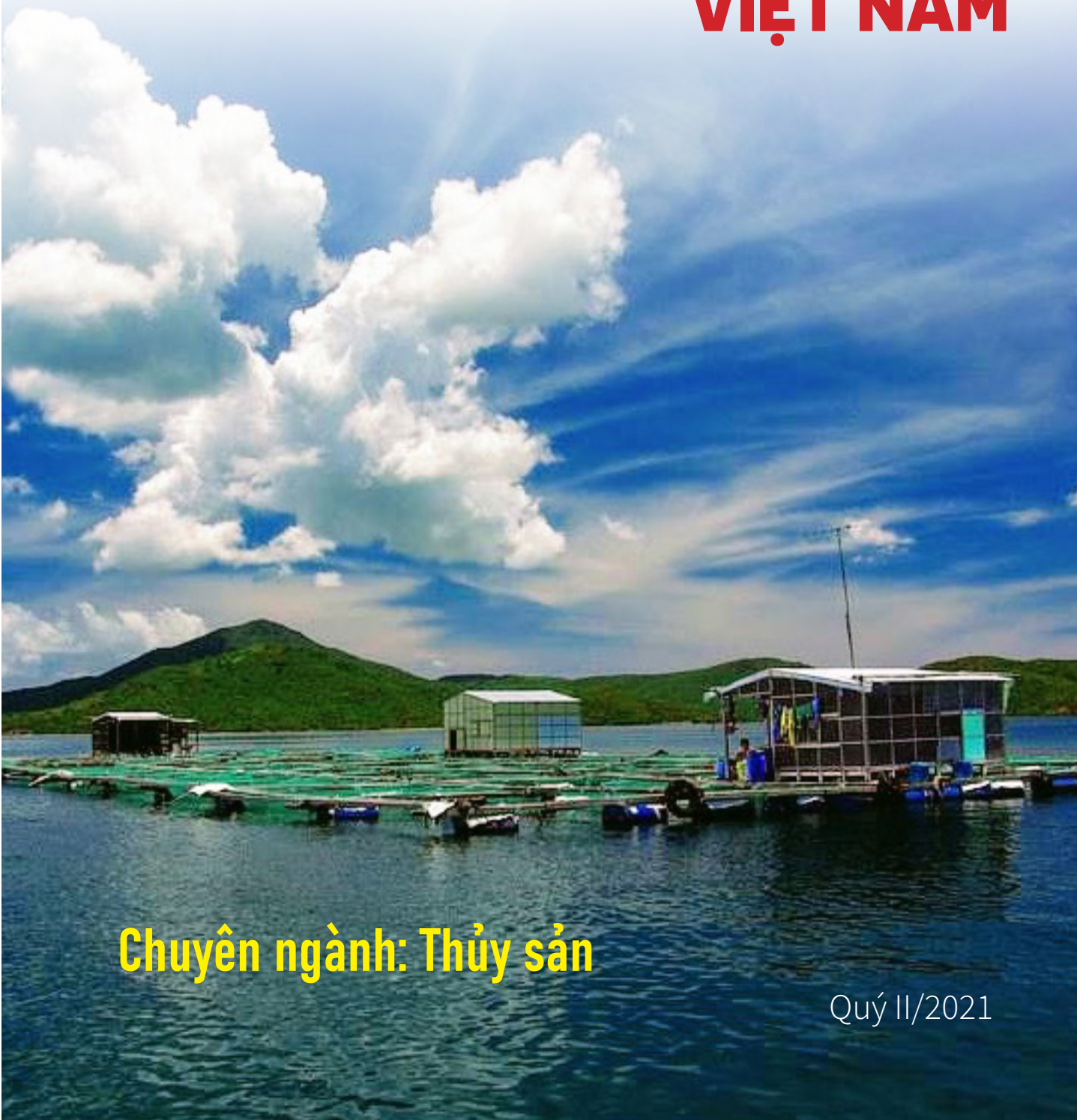
BỘ CÔNG THƯƠNG

Chuyên san

**EVFTA VỚI THƯƠNG MẠI
VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Thủy sản

Quý II/2021



MỤC LỤC

TỔNG QUAN	3
THÔNG TIN XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG EU	4
◀ Xuất khẩu thủy sản sang EU - Nắm bắt cơ hội từ EVFTA	4
◀ Xuất khẩu tôm của Việt Nam tới thị trường EU tăng mạnh trong 6 tháng đầu năm 2021	7
◀ Xuất khẩu cá ngừ tăng trưởng tích cực nhờ những lợi thế trong EVFTA	12
◀ Xuất khẩu cá tra của Việt Nam sang thị trường EU vẫn gặp khó trong năm đầu thực thi EVFTA	18
◀ EVFTA có hiệu lực tác động mạnh tới xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới Hà Lan	22
◀ Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Đức bước đầu đã tận dụng được ưu đãi từ Hiệp định EVFTA	27
◀ EVFTA tạo động lực thúc đẩy xuất khẩu thủy sản sang Italia	33
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN EU	40
◀ Xu hướng tiêu dùng của EU thay đổi vì Covid-19	40
◀ Một số quy định nhập khẩu thủy sản của EU	46
PHÂN TÍCH – ĐÁNH GIÁ	51
◀ Tận dụng ưu đãi thuế quan thông qua xuất xứ hàng hóa trong EVFTA: doanh nghiệp thủy sản cần lưu ý gì?	51
◀ Tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp – Tận dụng cơ hội từ EVFTA để thúc đẩy xuất khẩu thủy sản sang EU	55
◀ Phát triển nguồn cung nguyên liệu trong nước - yếu tố then chốt để ngành thủy sản đáp ứng quy tắc xuất xứ tại EVFTA	58
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH	62
SỐ LIỆU XUẤT KHẨU THỦY SẢN VIỆT NAM SANG EU	63

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương

Địa chỉ liên hệ: 54 - Hai Bà Trưng- Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 024 2220 5439

Địa chỉ Email: xnk-thcs@moit.gov.vn

TỔNG QUAN

Trong nhiều năm qua, Liên minh châu Âu (EU) luôn được biết đến là một trong những thị trường xuất khẩu thủy sản hàng đầu của Việt Nam. Tuy nhiên, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU trong những năm gần đây gặp nhiều khó khăn, nhất là từ tháng 10/2017 - thời điểm Việt Nam bị Ủy ban châu Âu (EC) áp thuế vàng IUU (Khai báo hải sản bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định). Đây cũng là nguyên nhân chính khiến xuất khẩu thủy sản sang EU sụt giảm liên tiếp trong 3 năm từ 2018 đến 2020, cho dù những năm trước luôn ghi nhận tốc độ tăng trưởng khá.

Ngày 01/8/2020, Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA) chính thức có hiệu lực đã được kỳ vọng sẽ tạo cơ hội bứt phá mới cho xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào thị trường EU nhờ hàng loạt cam kết ưu đãi thuế quan, góp phần khiến thủy sản Việt Nam tăng khả năng cạnh tranh về giá so với các sản phẩm cùng ngành ở các nước lân cận; thu hút đầu tư nước ngoài được kỳ vọng tăng lên, công nghệ sản xuất và chất lượng sản phẩm được chú trọng nâng cao để đáp ứng theo tiêu chuẩn EU; môi trường kinh doanh và thể chế được đảm bảo theo hướng ổn định, minh bạch hơn vì hệ thống pháp luật cũng được điều chỉnh, bổ sung quy định để phù hợp với FTA đã ký kết.

Gần 01 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU đã và đang có những thay đổi khi các doanh nghiệp Việt Nam tích cực đẩy mạnh xuất khẩu những sản phẩm thủy sản được ưu đãi từ EVFTA trong khi phía đối tác cũng ưu tiên lựa chọn sản phẩm thủy sản từ Việt Nam do

có mức giá cạnh tranh hơn. Tính riêng trong 6 tháng đầu năm 2021, thủy sản của Việt Nam được xuất khẩu tới 25/27 thị trường thuộc EU với tổng lượng xuất khẩu đạt 104,3 nghìn tấn, trị giá 485,3 triệu USD, tăng 16% về lượng và tăng 20% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Kim ngạch xuất khẩu sang thị trường EU chiếm 11,8% trong tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của cả nước. Trong đó, những thị trường xuất khẩu lớn nhất trong khối thị trường này là Hà Lan, Đức, Italia, Bỉ và Pháp. Đây là kết quả tương đối tích cực, nhất là đặt trong bối cảnh kinh tế toàn cầu chịu ảnh hưởng nghiêm trọng trước đại dịch Covid-19, cước phí vận tải tăng lên những mức cao kỷ lục trong khi xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường EU vẫn chưa được gỡ thuế vàng IUU.

Trong những tháng cuối năm 2021, nhu cầu tiêu thụ tại EU đang có xu hướng hồi phục trở lại cộng với những ưu đãi đặc biệt về thuế quan từ EVFTA sẽ tiếp tục tạo thuận lợi cho các sản phẩm thủy sản của Việt Nam tăng thêm tính cạnh tranh tại thị trường EU. Tuy nhiên, diễn biến của dịch Covid-19 tại thị trường trong và ngoài nước cùng với những ảnh hưởng của thuế vàng IUU sẽ tiếp tục là những yếu tố tác động lớn nhất đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường này. Hiện hoạt động sản xuất, nuôi trồng, chế biến thủy sản đang gặp rất nhiều khó khăn trong bối cảnh dịch bệnh đang lây lan mạnh tại hàng loạt địa phương trên cả nước. Do vậy, cần triển khai kịp thời các biện pháp hỗ trợ cần thiết cho việc phục hồi và duy trì ổn định sản xuất, xuất khẩu, hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn và tận dụng tốt cơ hội thị trường trong thời gian tới.

Theo cam kết trong EVFTA đối với ngành hàng thủy sản:

+ Xóa bỏ ngay khoảng 50% số dòng thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực, trong đó phần lớn các sản phẩm có mức thuế cao từ 6 - 22% được xóa bỏ về 0% như hầu, điệp, mực, bạch tuộc, nghêu, sò, bào ngư chế biến, tôm sú đông lạnh...

+ Đối với những sản phẩm thủy sản có lộ trình giảm thuế từ 3 đến 7 năm bao gồm: 50% số dòng thuế còn lại, thuế suất cơ sở từ 5,5 - 26%, sẽ được cắt giảm về 0% theo lộ trình 3 - 7 năm, như sản phẩm tôm, cá tra, cá ngừ...

THÔNG TIN XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG EU

Xuất khẩu thủy sản sang EU - NẮM BẮT CƠ HỘI TỪ EVFTA

EU là một trong 5 thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam. Về phía EU, Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản đứng thứ hai trong khu vực châu Á, chỉ xếp sau Trung Quốc. Nhu cầu nhập khẩu thủy sản của EU là rất lớn, trên 50 tỷ USD/năm. Chính vì vậy, thủy sản là một trong những mặt hàng được quan tâm nhất trong đàm phán Hiệp định EVFTA để giúp thủy sản Việt Nam tận dụng cam kết thuế nhập khẩu ưu đãi để nâng cao năng lực cạnh tranh, thâm nhập mạnh vào thị trường EU.



Nhìn vào số liệu xuất khẩu thủy sản sang EU trong 6 tháng đầu năm 2021, có thể thấy thủy sản đã nắm bắt được cơ hội từ EVFTA

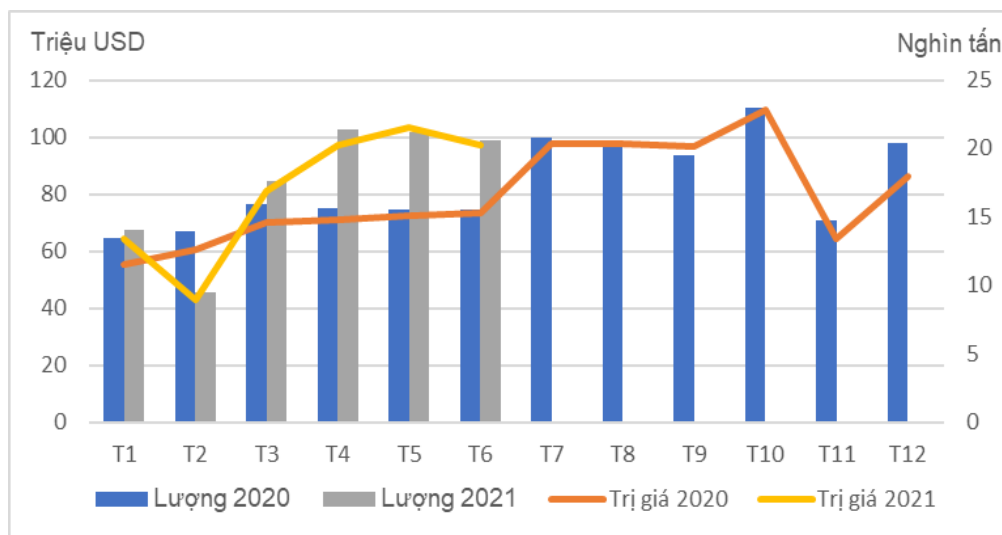
(i) Xuất khẩu hàng thủy sản của Việt Nam sang thị trường EU trong 6 tháng đầu năm đạt khoảng 485,3 triệu USD và tăng 20% so với cùng kỳ năm 2020. Mức tăng này cao hơn nhiều so với mức tăng 14,4% của xuất khẩu thủy sản của cả nước.

Với kết quả này, EU là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn thứ tư của nước ta (sau Hoa Kỳ, Nhật Bản và Trung Quốc), chiếm 11,8% trong tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản, tăng 0,6 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Biểu đồ lượng và trị giá xuất khẩu từng tháng năm 2021 cho thấy ngoại trừ tháng 2 (tháng có đợt nghỉ Tết nguyên đán) thì lượng và trị giá xuất khẩu các tháng năm 2021 đều tăng so với năm trước.

Lượng và kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU qua các tháng trong năm 2020-2021

ĐVT: Triệu USD - Nghìn tấn



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam

(ii) Xuất khẩu tôm sang EU tăng trưởng mạnh

Tôm là mặt hàng có thuế nhập khẩu ưu đãi theo EVFTA được cắt giảm ngay, hoặc theo lộ trình 3, 5 năm; tôm chế biến theo lộ trình 7 năm. Xuất khẩu sang thị trường EU 6 tháng đạt 255,7 triệu USD, tăng 27,5% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, riêng tôm chân trắng đạt trên 205 triệu USD, tăng 31%.

Thị trường EU chiếm trên 14% tổng kim ngạch xuất khẩu tôm của Việt Nam, đứng thứ ba sau thị trường Hoa Kỳ và Nhật Bản.

(iii) Xuất khẩu cá ngừ sang EU tăng hơn 31%

Thuế nhập khẩu ưu đãi theo EVFTA đối với cá ngừ tươi sống, đông lạnh hoặc

phi-lê, ướp lạnh được cắt giảm ngay (trừ thăn/philê cá ngừ đông lạnh); đối với cá ngừ chế biến đóng hộp (như cá ngừ ngâm dầu đóng hộp, đóng túi, các sản phẩm cá thuộc họ cá ngừ đóng hộp...), EU miễn thuế cho Việt Nam trong mức hạn ngạch 11.500 tấn/năm.

Trong 6 tháng đầu năm 2021, cá ngừ có trị giá xuất khẩu lớn thứ hai sang EU, đạt 73,3 triệu USD, tăng 31,6%. Thị trường EU chiếm 21% tổng kim ngạch xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam, đứng thứ hai sau Hoa Kỳ.

Trong đó, riêng xuất khẩu cá ngừ chế biến đóng hộp đạt 35,5 triệu USD, tăng 116,6% so với cùng kỳ năm trước.

(iv) Xuất khẩu nghêu, sò, bạch tuộc, mực đều ghi nhận tăng trưởng

Những mặt hàng này được cam kết thuế nhập khẩu ưu đãi theo EVFTA là cắt giảm ngay hoặc theo lộ trình 3 năm. Một số dòng sản phẩm chế biến của mực, bạch tuộc, nghêu, ốc được cắt giảm ngay đều ghi nhận tăng trưởng xuất khẩu cao.

Xuất khẩu nghêu sang EU trong 6 tháng đạt 33,3 triệu USD, tăng 47,6%; xuất khẩu mực đạt 19,1 triệu USD, tăng 60,5%; xuất khẩu bạch tuộc đạt 5,4 triệu USD, tăng 23,2%. Xuất khẩu ốc tuy không cao so với các mặt hàng khác, đạt 179 nghìn USD, nhưng tăng trưởng mạnh với mức tăng trên 313% so với cùng kỳ.

(v) Xuất khẩu surimi tăng mạnh

Surimi là mặt hàng theo cam kết hàng năm sẽ có lượng hạn ngạch hưởng thuế 0% theo EVFTA là 500 tấn. Xuất khẩu 6 tháng đầu năm sang EU mặt hàng surimi (HS 160420) đạt 3,19 triệu USD, tăng 38,2% so với cùng kỳ năm 2020.

Tuy vậy, bên cạnh những mặt hàng tăng trưởng xuất khẩu cao, xuất khẩu cá tra còn nhiều khó khăn

Mặt hàng cá tra xuất khẩu sang EU chưa có dấu hiệu hồi phục, tiếp tục sụt giảm 12,2% về lượng và 16,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Với mức sụt giảm này, thị trường EU chỉ còn chiếm 7,4% tổng kim ngạch xuất khẩu cá tra của Việt Nam. Nguyên nhân do nhu cầu thị trường chưa phục hồi mạnh trong khi xuất khẩu phải đối mặt với tình trạng thiếu hụt container

để xếp hàng và giá cước vận tải biển tăng liên tục. Ngoài ra, các chi phí nguyên liệu đầu vào cho sản xuất, chế biến cũng tăng vọt ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp.



Về thị trường xuất khẩu trong khu vực EU

Các thị trường xuất khẩu thủy sản chủ lực của Việt Nam tại khu vực EU đều đạt mức tăng trưởng tốt: Hà Lan (chiếm 20,5% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU, đạt 99 triệu USD, tăng 4,8% so với cùng kỳ năm 2020), Đức (chiếm 19%, đạt 92 triệu USD, tăng 19,3%), Italy (chiếm 13%, đạt 63 triệu USD, tăng 78,7%), Bỉ (chiếm 11,7%, đạt 57 triệu USD, tăng 3,3%), Pháp (chiếm 7,8%, đạt 37 triệu USD, tăng 11,8%),...

Ngoài ra, một số thị trường có kim ngạch xuất khẩu nhỏ lại đạt mức tăng trưởng mạnh mẽ, cho thấy tiềm năng xuất khẩu: Bungari (tăng 192,7%), Estonia (tăng 153,5%), Litva (tăng 66,3%), Thụy Điển (tăng 63,1%),...

Xuất khẩu tôm của Việt Nam TỚI THỊ TRƯỜNG EU TĂNG MẠNH TRONG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021



Trong những tháng đầu năm 2021, xuất khẩu tôm của Việt Nam sang thị trường EU ghi nhận tín hiệu tích cực nhờ các doanh nghiệp tận dụng hiệu quả các cam kết thuế quan trong Hiệp định EVFTA.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu tôm của Việt Nam tới EU quý II/2021 đạt 18,62 nghìn tấn với trị

giá 159,45 triệu USD, tăng 68,9% về lượng và tăng 65,8% về trị giá so với quý I/2021, tăng 43,6% về lượng và tăng 42% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu tôm của Việt Nam tới thị trường EU đạt 29,6 nghìn tấn với trị giá 255,7 triệu USD, tăng 25,2% về lượng và tăng 27,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó xuất khẩu tôm tới Đức chiếm 24,94% về

lượng và chiếm 26,22% về trị giá; xuất khẩu tôm tới Hà Lan chiếm 26,85% về lượng và chiếm 25,29% về trị giá; xuất khẩu tôm tới Bỉ chiếm 16,35% về lượng và chiếm 16,45%

về trị giá; xuất khẩu tôm tới Pháp chiếm 8,74% về lượng và chiếm 9,51% về trị giá; xuất khẩu tôm tới Đan Mạch chiếm 6,99% về lượng và chiếm 7,23% về trị giá.

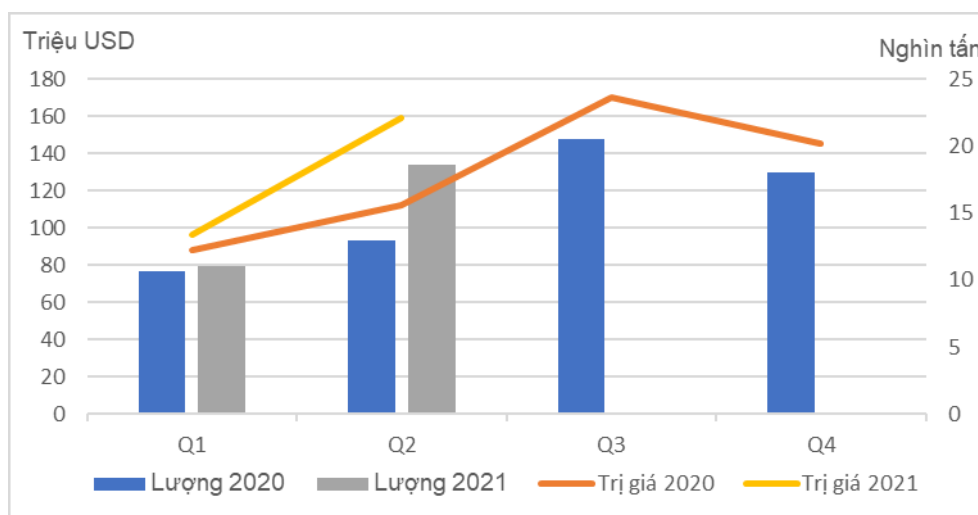
Lộ trình thuế của EVFTA đối với mặt hàng tôm

Ngay khi EVFTA có hiệu lực, thuế xuất khẩu một số mặt hàng tôm Việt Nam sang EU sẽ về 0%:

- Tôm mã HS 03061100 (tôm hùm xanh ướp đá; tôm sú HOSO, DP đông lạnh; tôm sắt PD tươi đông lạnh; tôm mũ ni vỏ, nguyên con, xẻ đông lạnh...) từ mức hiện tại 12,5%.
- Tôm mã HS 03061710 (tôm sú PD đông lạnh, tôm sú nguyên con HOSO đông lạnh, tôm sú tươi đông lạnh, tôm sú thịt đông lạnh, tôm sú HLSO tươi đông lạnh, tôm sú đông IQF, tôm thẻ thịt đông lạnh...) từ mức hiện tại 20%.
- Tôm mã HS 03061791, 03061792, 03061793, 03061799 từ mức 12% hiện tại.
- Sau 5 năm: tôm mã HS 03061794 sẽ giảm về 0% từ 18%.
- Sau 7 năm: tôm mã HS 16052110 (tôm dạng bột nhão) và tôm mã HS 16052190 (tôm khác) sẽ được điều chỉnh từ mức 20% về 0%.

Xuất khẩu tôm của Việt Nam tới EU theo quý năm 2020-2021

Đơn vị tính: Nghìn tấn - Triệu USD



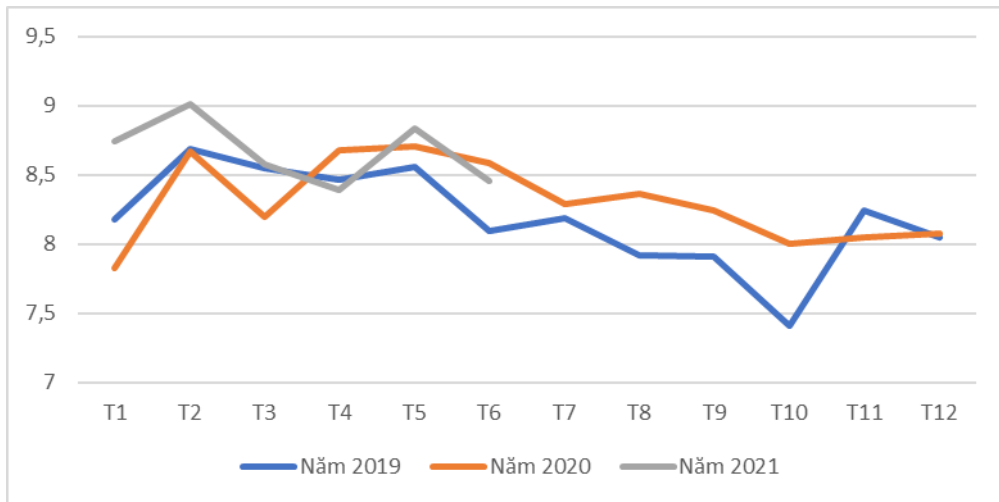
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Giá xuất khẩu tôm của Việt Nam tới EU trong nửa đầu năm 2021 đạt bình quân 8,63 USD/kg, tăng 0,16 USD/kg so với cùng kỳ năm 2020. Nguyên nhân là do lượng tôm xuất khẩu đáp ứng được các yêu cầu

về giảm thuế từ EVFTA tăng trong những tháng gần đây. Đây là tín hiệu tốt cho tính cạnh tranh về giá của các sản phẩm tôm ở thị trường EU trong thời gian tới.

Giá xuất khẩu trung bình tôm của Việt Nam tới EU năm 2019 - 2021

ĐVT: USD/kg



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam



Trong nửa đầu năm 2021, xuất khẩu tôm của Việt Nam tới hầu hết các thị trường lớn ở EU đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2020 nhờ những nguyên nhân sau: (i) dịch Covid-19 tại Việt Nam được kiểm soát tốt trong giai đoạn đầu năm, góp phần quan trọng khiến hoạt động nuôi trồng và chế biến xuất khẩu ổn định, thuận lợi hơn; (ii) các sản phẩm tôm của Việt Nam có lợi thế cạnh tranh tốt hơn trước nhờ được hưởng ưu đãi thuế quan từ Hiệp định EVFTA; (iii) nhu cầu tiêu dùng và nhập khẩu tôm của EU tăng trở lại trong giai đoạn nửa đầu năm 2021.

Trong quý II/2021, xuất khẩu tôm tới Ba Lan, Italia, Thụy Điển và Tây Ban Nha đều tăng tới 3 con số so với cùng kỳ năm 2020 - thời điểm EVFTA chưa có hiệu lực.

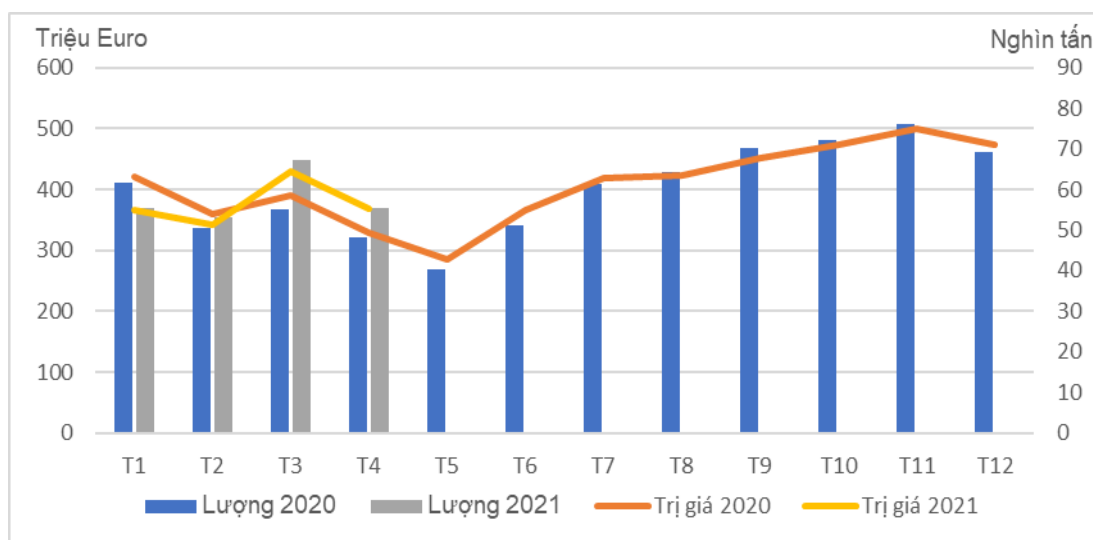
Thị phần tôm của Việt Nam tại thị trường EU cải thiện rõ rệt

(Tỷ giá sử dụng trong bài: 1 EUR = 1,18052. Nguồn www.xe.com)

Theo số liệu thống kê của Eurostat, nhập khẩu tôm 4 tháng đầu năm 2021 của EU từ các thị trường ngoại khối đạt 169,6 nghìn tấn với trị giá 1,01 tỷ EUR, tương đương 1,192 tỷ USD, tăng 5,7% về lượng và giảm 5,4% về trị giá, chiếm 67,9% về lượng và chiếm 73,5% về trị giá tổng nhập khẩu tôm của EU. Trong đó Việt Nam là thị trường cung cấp tôm lớn nhất thứ 3 cho EU sau Ecuador và Ấn Độ chiếm 8% về lượng và chiếm 10,5% về trị giá, đạt 13,58 nghìn tấn với trị giá 106 triệu EUR, tương đương 125,2 triệu USD, tăng 6,5% về lượng và giảm 2,8% về trị giá.

Nhập khẩu tôm của EU từ ngoài EU năm 2020 - 2021

ĐVT: nghìn tấn – triệu EUR



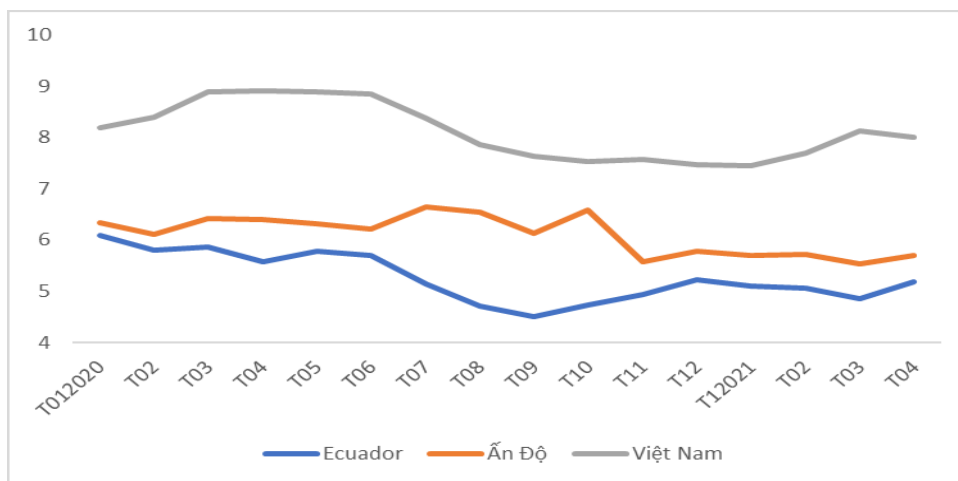
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Eurostat

Giá nhập khẩu tôm của EU từ Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2021 đạt bình quân 7,82 EUR/kg, giảm 0,78 USD/kg so với cùng kỳ năm 2020. Tuy nhiên hiện giá nhập khẩu

tôm của EU từ Việt Nam vẫn cao hơn so với giá tôm của Ecuador và Ấn Độ. Theo đó, giá tôm nhập khẩu của EU từ Ecuador và Ấn Độ trong 4 tháng đầu năm 2021 lần

lượt ở mức 5,05 EUR/kg và 5,67 EUR/kg. Đây là lý do khiến cho thị phần tôm của Việt Nam tại EU chưa tăng mạnh mặc dù đã được hưởng ưu đãi từ EVFTA.

So sánh giá nhập khẩu trung bình tôm vào EU từ Ecuador, Ấn Độ và Việt Nam năm 2020 – 2021 (ĐVT: EUR/kg)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Eurostat

Nhận định:

Kinh tế các nước thành viên EU đang trên đà phục hồi nhờ việc tiêm vắc xin trên diện rộng và triển khai các gói hỗ trợ sau Covid . Từ đầu quý II năm nay, các cửa hàng dịch vụ thực phẩm tại châu Âu đã bắt đầu mở cửa trở lại. Nhu cầu tiêu thụ tôm mùa hè tại châu Âu tăng, lượng tôm dự trữ đang ở mức thấp. Trong khi đó, các nguồn cung lớn cho EU là Ấn Độ và Indonesia đang gặp nhiều khó khăn về lao động do tác động từ dịch Covid-19, sẽ để lại khoảng trống thị trường lớn về nguồn cung cho thị trường EU. Đây là cơ hội để các doanh nghiệp xuất khẩu tôm của Việt Nam đẩy mạnh hơn nữa hoạt động xuất khẩu tôm tới EU trong giai đoạn cuối năm 2021. Đặc biệt là các sản phẩm tôm của Việt Nam được hưởng

nhiều ưu đãi về thuế từ EVFTA cộng với kết quả xuất khẩu tôm của Việt Nam trong thời gian vừa qua cho thấy, uy tín và thương hiệu của tôm Việt Nam ở EU đang tăng hơn so với thời điểm trước khi EVFTA có hiệu lực. Tuy nhiên giá các sản phẩm tôm của Việt Nam tại thị trường EU vẫn cao hơn so với mức giá tôm của Ấn Độ và Ecuador mặc dù đã tận dụng được những ưu đãi về thuế từ EVFTA. Đây vẫn là thách thức lớn đối với doanh nghiệp xuất khẩu tôm của Việt Nam. Mặt khác, các vùng nuôi trồng, chế biến thủy sản lớn nhất của Việt Nam tại Đồng bằng sông Cửu Long đang phải đối mặt với những diễn biến phức tạp của đại dịch COVID-19, ảnh hưởng không nhỏ tới xuất khẩu tôm trong thời gian tới.

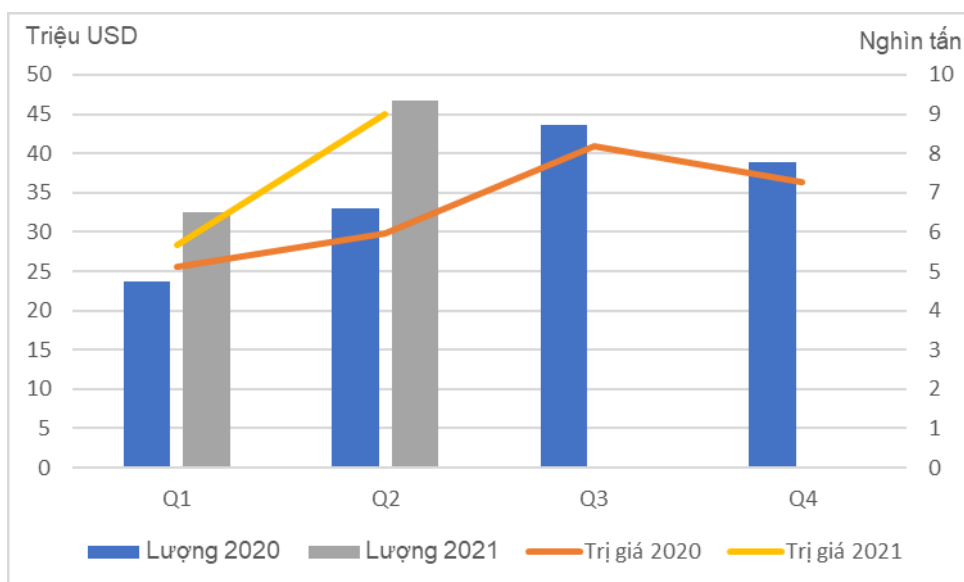
XUẤT KHẨU CÁ NGỪ TĂNG TRƯỞNG TÍCH CỰC NHỜ NHỮNG LỢI THẾ TRONG EVFTA

Với những cam kết cắt giảm thuế quan ngay sau khi EVFTA có hiệu lực từ ngày 1/8/2020, nhóm sản phẩm cá ngừ của Việt Nam xuất khẩu tới EU đã và đang có những lợi thế lớn. Tuy nhiên rào cản lớn nhất chính là đáp ứng được các yêu cầu về khai thác IUU của phía thị trường EU. Với những nỗ lực của các cơ quan, ban ngành, doanh nghiệp và ngư dân, các sản phẩm cá ngừ của Việt Nam hiện đã đáp ứng được các yêu cầu về IUU trong nửa đầu năm 2021. Đây được coi là “chìa khóa” để các doanh nghiệp xuất khẩu cá ngừ Việt Nam thâm nhập sâu hơn vào thị trường EU.



Xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam tới EU theo quý năm 2020-2021

Đơn vị tính: Nghìn tấn – Triệu USD



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu cá ngừ các loại của Việt Nam tới thị trường EU trong quý II/2021 đạt 9,36 nghìn tấn với trị giá 45,05 triệu USD, tăng 43,9% về lượng và tăng 59,3% về trị giá so với quý I/2021; tăng 41,3% về lượng và tăng 50,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Tính chung nửa đầu

năm 2021, xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam tới thị trường EU đạt 15,87 nghìn tấn với trị giá 73,33 triệu USD, tăng 39,3% về lượng và tăng 31,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 15,2% về lượng và chiếm 15,1% tổng trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới EU.

Lộ trình thuế của EVFTA đối với mặt hàng cá ngừ:

EU đã xóa bỏ thuế quan cho các sản phẩm cá ngừ tươi sống và đông lạnh (trừ thăn/philê cá ngừ đông lạnh mã HS0304) ngay khi hiệp định EVFTA có hiệu lực.

Đối với các sản phẩm thăn/philê cá ngừ đông lạnh mã HS030487, EU sẽ xóa bỏ thuế quan cho Việt Nam theo lộ trình 3 năm, từ mức thuế cơ bản 18%.

Với các sản phẩm thăn/philê cá ngừ hấp (nguyên liệu để sản xuất cá ngừ đóng hộp), EU sẽ xóa bỏ thuế quan cho Việt Nam theo lộ trình 7 năm, từ mức thuế cơ bản 24%.

Riêng đối với các sản phẩm cá ngừ chế biến đóng hộp (như cá ngừ ngâm dầu đóng hộp, đóng túi, các sản phẩm cá thuộc họ cá ngừ đóng hộp...), EU sẽ miễn thuế cho Việt Nam trong mức hạn ngạch 11.500 tấn/năm.

Giá xuất khẩu cá ngừ tới EU trong 6 tháng đầu năm 2021 đạt bình quân 4,62 USD/kg, giảm 0,27 USD/kg so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó giá xuất khẩu sang các thị trường Đức, Hà Lan và Bỉ giảm; giá xuất khẩu tới Italia, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha tăng so với cùng kỳ năm 2020.

USD/kg. Giá xuất khẩu tới Bỉ giảm 0,79 USD/kg; giá xuất khẩu tới Rumani, Bungari, Hy Lạp, Ba Lan đều giảm so với thời điểm trước khi EVFTA có hiệu lực.

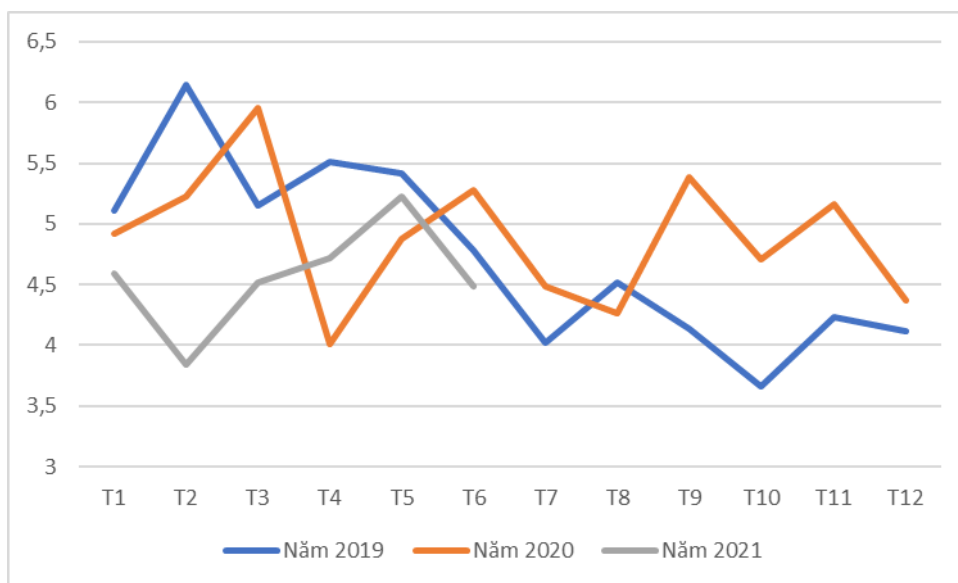
Nguyên nhân khiến giá xuất khẩu cá ngừ sang EU giảm một phần là do giá cá ngừ trên toàn cầu đang có xu hướng giảm trong bối cảnh nhu cầu tiêu thụ cá ngừ đóng hộp trên toàn cầu trong nửa đầu năm 2021 ở mức thấp hơn so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, ưu đãi thuế quan từ EVFTA là yếu tố quan trọng tạo nên lợi thế cạnh tranh cho xuất khẩu của Việt Nam. Ngay sau khi EVFTA có hiệu lực đã cho phép xóa bỏ thuế quan đối với các sản phẩm cá ngừ tươi sống, đông lạnh (trừ filet cá ngừ đông lạnh) và 11.500 tấn cá ngừ đóng hộp của Việt Nam.



Cụ thể, giá xuất khẩu cá ngừ tới Đức nửa đầu năm 2021 giảm 1,07 USD/tấn so với cùng kỳ năm 2020, đạt bình quân 3,47

Giá xuất khẩu trung bình cá ngừ của Việt Nam tới EU năm 2019 – 2021

ĐVT: USD/kg



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Một số thị trường có kim ngạch xuất khẩu cá ngừ tăng trưởng trong 6 tháng đầu năm 2021 nhờ vào cả hai yếu tố tăng lượng xuất khẩu và tăng giá xuất khẩu như Italia, Tây Ban Nha,... Trong khi đó, một số thị trường có mức tăng trưởng mạnh mẽ nhờ vào tăng lượng xuất khẩu như Bungari (lượng tăng 289%, kim ngạch tăng 229%),

Thị phần cá ngừ của Việt Nam ở EU tăng nhờ EVFTA

(Tỷ giá sử dụng trong bài: 1 EUR = 1,18052. Nguồn www.xe.com)

Theo số liệu thống kê từ Eurostat, tổng nhập khẩu cá ngừ của EU trong 4 tháng đầu năm 2021 đạt 314 nghìn tấn với trị giá 1,29 tỷ EUR (tương đương 1,523 tỷ USD), giảm 12,7% về lượng và giảm 12% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó nhập khẩu cá ngừ của EU từ các thị trường ngoại khối

Ba Lan (lượng tăng 989%, kim ngạch tăng 608,6%). Trong số các thị trường xuất khẩu lớn thì Hà Lan và Bỉ có ghi nhận sự sụt giảm trong 6 tháng đầu năm 2021, với kim ngạch lần lượt là 6,47 triệu USD và 5,51 triệu USD, giảm lần lượt 21,4% và 3,8% so với cùng kỳ năm 2020.

chiếm 59,7% về lượng và chiếm 69,9% về trị giá, đạt 219,4 nghìn tấn với trị giá 820,7 triệu EUR (tương đương 968,9 triệu USD), giảm 15% về lượng và giảm 15% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

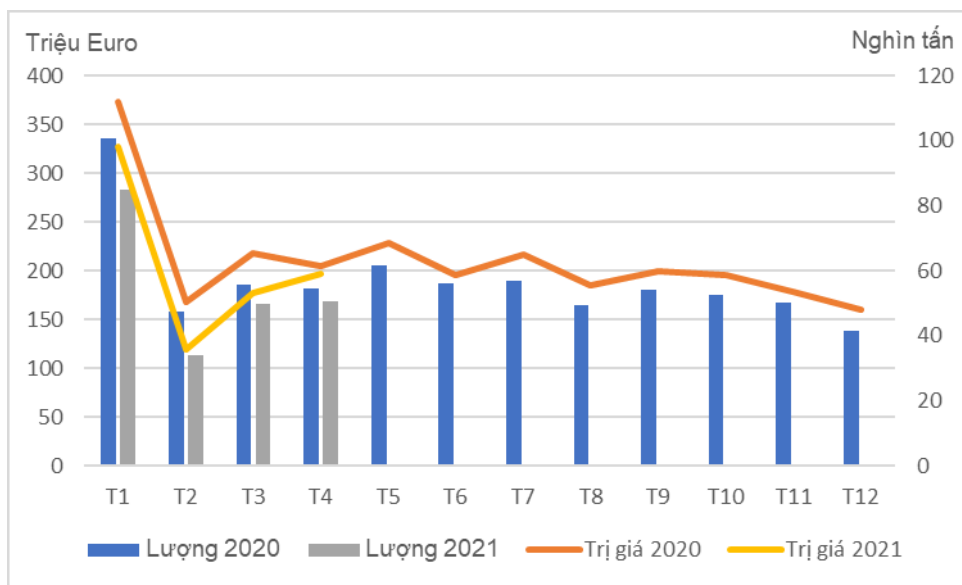
Trong 4 tháng đầu năm 2021, Việt Nam là thị trường ngoại khối cung cấp cá ngừ lớn thứ 8 của EU, chiếm 4,9% về lượng và chiếm 5,8% về trị giá, đạt 10,7 nghìn tấn với trị giá 47,5 triệu EUR, (tương đương 56,7 triệu USD), tăng 23,9% về lượng và tăng

22,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020 và cao hơn so với mức thị phần 4% về lượng của cùng kỳ năm trước - thời điểm EVFTA chưa có hiệu lực. Trong khi nguồn cung cạnh tranh lớn nhất đối với cá ngừ của Việt Nam tại EU ở khu vực ASEAN là Phi-lip-pin

lại có thị phần giảm mạnh. Kết quả này ghi nhận sự cố gắng đáp ứng các quy định IUU của thị trường EU để được hưởng các ưu đãi từ EVFTA đối với sản phẩm cá ngừ của Việt Nam.

Nhập khẩu cá ngừ của EU từ ngoài khối năm 2020 - 2021

ĐVT: nghìn tấn – triệu EUR



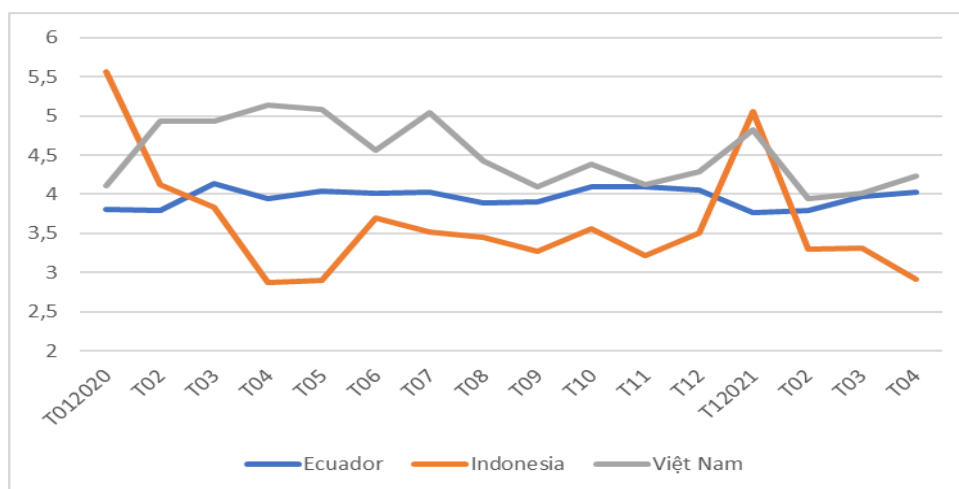
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Eurostat



Trong 4 tháng đầu năm 2021, giá nhập khẩu cá ngừ của EU từ các thị trường ngoại khối đạt bình quân 3,74 EUR/kg bằng với mức giá nhập khẩu bình quân cùng kỳ năm 2020. Mức giá nhập khẩu cá ngừ từ nội khối EU đạt bình quân 4,97 EUR/kg, giảm 0,02 EUR/kg so với cùng kỳ năm trước và

cao hơn 1,23 EUR/kg so với giá nhập khẩu từ các thị trường ngoài EU. Riêng đối với Việt Nam, giá nhập khẩu cá ngừ của EU từ Việt Nam trong 4 tháng năm 2021 đạt bình quân 7,82 EUR/kg, giảm 0,78 EUR so với cùng kỳ năm 2020.

So sánh giá nhập khẩu cá ngừ vào EU từ Ecuador, Indonesia và Việt Nam năm 2020 – 2021 (ĐVT: EUR/kg)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Eurostat

Thị trường cung cấp cá ngừ cho EU từ các thị trường ngoài khối

Thị trường	4 tháng năm 2021		So với 4 tháng 2020 (%)		Tỷ trọng năm 4T2021 (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Lượng	Lượng	Lượng	Lượng	Trị giá
Tổng NK cá ngừ	314.008	-12,7			-12,7	-12,0
NK cá ngừ từ EU	94.622	-6,8	30,1	30,1	-6,8	-6,4
NK cá ngừ từ ngoài EU	219.387	-15,0	100	100	-15,0	-15,0
Ecuador	38.282	-22,5	17,4	17,4	-22,5	-22,7
Trung Quốc	28.693	-22,3	13,1	13,1	-22,3	-22,7
Seychelles	18.103	26,6	8,3	8,3	26,6	22,1
Indonesia	11.896	1,4	5,4	5,4	1,4	-8,4
Mauritius	13.886	22,8	6,3	6,3	22,8	8,9
Papua New Guinea	13.679	-26,9	6,2	6,2	-26,9	-26,1
Philippin	15.086	-21,0	6,9	6,9	-21,0	-22,1
Việt Nam	10.703	23,9	4,9	4,9	23,9	22,9
Ghana	7.777	21,7	3,5	3,5	21,7	26,5
Hàn Quốc	6.243	36,2	2,8	2,8	36,2	1,7
El Salvador	8.642	36,1	3,9	3,9	36,1	15,5

Thị trường	4 tháng năm 2021		So với 4 tháng 2020 (%)		Tỷ trọng năm 4T2021 (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Lượng	Lượng	Lượng	Lượng	Trị giá
Thái Lan	6.292	-15,8	2,9	2,9	-15,8	-17,2
Guatemala	6.947	-8,4	3,2	3,2	-8,4	23,8
Bờ Biển Ngà	4.220	-37,0	1,9	1,9	-37,0	-35,7
Colombia	3.483	-26,6	1,6	1,6	-26,6	-29,9
Mexico	3.078	-44,1	1,4	1,4	-44,1	-29,3
Solomon Islands	2.046	-43,8	0,9	0,9	-43,8	-43,8
Cabo Verde	3.731	-22,5	1,7	1,7	-22,5	-21,3
Nam Phi	2.878	-12,8	1,3	1,3	-12,8	-22,8
Maldives	1.987	5,5	0,9	0,9	5,5	-10,2
Peru	1.578	-38,1	0,7	0,7	-38,1	-41,9
Madagascar	1.614	-47,0	0,7	0,7	-47,0	-42,0
Sri Lanka	539	40,9	0,2	0,2	40,9	63,4
Belize	1.448	-47,7	0,7	0,7	-47,7	-21,0
Panama	1.148	-49,1	0,5	0,5	-49,1	-29,1
Senegal	1.042	-77,0	0,5	0,5	-77,0	-75,3
Curaçao	1.463	-74,2	0,7	0,7	-74,2	-75,1
Japan	169	-3,1	0,1	0,1	-3,1	-8,9
Fiji	220	-7,8	0,1	0,1	-7,8	-13,4
Namibia	399	92,2	0,2	0,2	92,2	73,4
New Zealand	327	303,3	0,1	0,1	303,3	253,0
Thị trường khác	1.787	-45,2	0,8	0,8	-45,2	-54,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Eurostat

Nhận định:

Trong nửa cuối năm 2021, mặt bằng giá cá ngừ thế giới nói chung và tại EU nói riêng dự kiến tiếp tục duy trì xu hướng tăng trong bối cảnh nhu cầu tiêu dùng và nhập khẩu cá ngừ của EU hồi phục trong khi nguồn cung cá ngừ của thế giới còn hạn chế. Tuy vậy, sức ép cạnh tranh và những quy định, rào cản kỹ thuật vẫn đang và sẽ tiếp tục gây khó khăn cho ngành cá ngừ Việt Nam. Các đối thủ cạnh tranh quốc tế nói chung và ngay cả một số thị trường sở tại châu Âu nói riêng, hiện đang có xu hướng đưa ra quy định, tiêu chí khắt khe hơn đối với

cá ngừ nhập khẩu vào thị trường châu Âu - thị trường lớn thứ 2 về nhập khẩu cá ngừ Việt Nam. Bên cạnh đó, các sản phẩm cá ngừ của Việt Nam mặc dù được hưởng các ưu đãi thuế suất từ EVFTA nhưng mức giá cá ngừ EU nhập khẩu từ Việt Nam vẫn cao hơn so với nhập khẩu từ các nhà cung cấp khác. Đồng thời, các nhà nhập khẩu cá ngừ EU luôn ưu tiên nhập khẩu những sản phẩm cá ngừ trong nội khối EU cho dù có mức giá cao hơn. Đây là những thách thức lớn trong thời gian tới khi các doanh nghiệp muốn đẩy mạnh thị phần cá ngừ tại thị trường EU.

XUẤT KHẨU CÁ TRA CỦA VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG EU

vẫn gặp khó trong năm đầu thực thi EVFTA



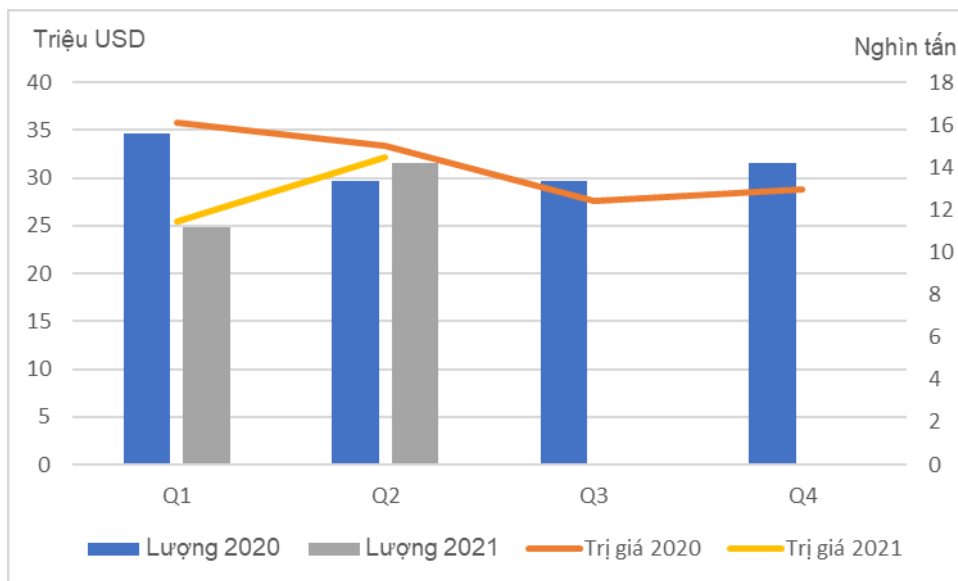
Theo lộ trình giảm thuế của Hiệp định EVFTA, các sản phẩm cá tra xuất khẩu vào EU được giảm thuế về 0% sau 3 năm khi EVFTA có hiệu lực, riêng cá tra hun khói là 7 năm. Tuy vậy, trong những tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cá tra của Việt Nam tới thị trường EU gặp nhiều khó khăn trước tác động của dịch Covid-19.

Trong quý II/2021, xuất khẩu cá tra của Việt Nam tới thị trường EU đạt 14,2 nghìn

tấn với trị giá 32,1 triệu USD, tăng 26,8% về lượng và tăng 26,4% về trị giá so với quý I/2021; tăng 6,5% về lượng và giảm 3,8% về trị giá so với quý II/2020. Tính chung 6 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cá tra của Việt Nam tới EU đạt 25,4 nghìn tấn, trị giá 57,52 triệu USD, giảm 12,2% về lượng và giảm 16,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó Hà Lan, Đức, Tây Ban Nha, Bỉ, Italia... lần lượt là những thị trường nhập khẩu cá tra Việt Nam lớn nhất của EU.

Xuất khẩu cá tra của Việt Nam tới EU theo quý năm 2020-2021

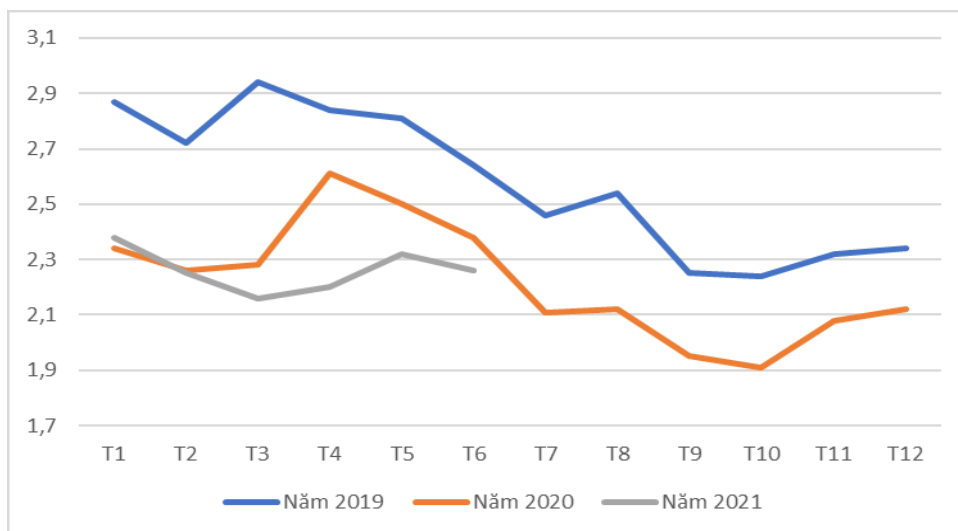
Đơn vị tính: Nghìn tấn – Triệu USD



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Giá xuất khẩu trung bình cá tra của Việt Nam tới EU năm 2019 – 2021

ĐVT: USD/kg



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Xuất khẩu cá tra của Việt Nam tới hầu hết các thị trường lớn thuộc EU trong nửa đầu năm 2021 đều giảm so với cùng kỳ năm 2020. Tuy nhiên xuất khẩu cá tra tới những thị trường này tăng trong quý II/2021 và tăng so với cùng kỳ năm 2020.



Việt Nam là thị trường cung cấp cá da trơn lớn nhất cho EU:

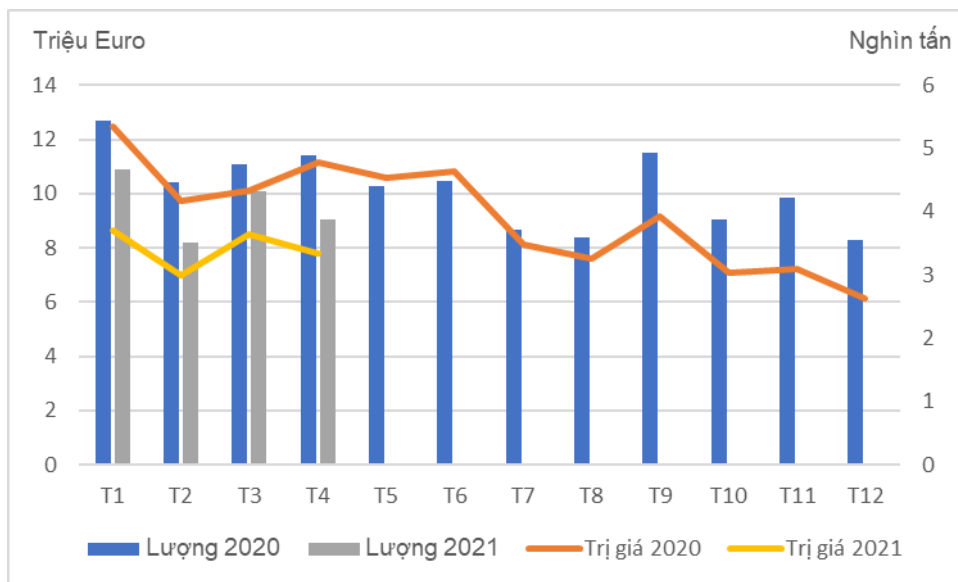
(Tỷ giá sử dụng trong bài: 1 EUR = 1,18052. Nguồn www.xe.com)

Theo số liệu thống kê từ Eurostat, nhập khẩu cá da trơn của EU từ các thị trường ngoại khối trong 4 tháng đầu năm 2021 đạt 16,37 nghìn tấn với trị giá 31,88 triệu EUR, tương đương 37,6 triệu USD, giảm

16,2% về lượng và giảm 26,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó Việt Nam là thị trường cung cấp cá da trơn lớn nhất cho EU với mặt hàng cá tra, chiếm 97,7% về lượng và 97,9% về trị giá, đạt 15,99 nghìn tấn với trị giá 31,23 triệu EUR, tương đương 36,87 triệu USD, giảm 16,6% về lượng và giảm 26,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Nhập khẩu cá da trơn của EU từ các thị trường ngoại khối năm 2020 - 2021

ĐVT: nghìn tấn – triệu EUR



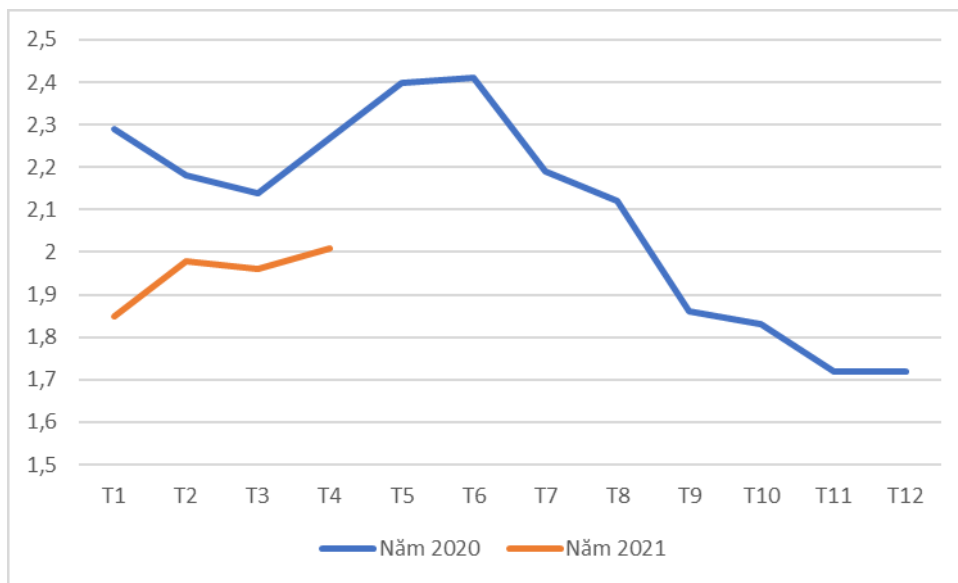
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Eurostat

Giá nhập khẩu trung bình cá da trơn vào EU từ ngoài khối trong 4 tháng đầu năm 2021 đều thấp hơn so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó giá nhập khẩu trung bình

cá da trơn vào EU trong tháng 4/2021 đạt 2,01 USD/tấn - mức cao nhất kể từ đầu năm 2021.

Giá nhập khẩu trung bình cá da trơn của EU từ ngoài khối năm 2020-2021

ĐVT: EUR/kg



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Eurostat

Việt Nam đang là thị trường cung cấp cá da trơn lớn nhất cho EU, chiếm 97,7% về lượng và chiếm 98% tổng trị giá nhập khẩu cá da trơn của EU từ ngoài khối này. Tuy nhiên các sản phẩm cá tra của Việt Nam đang phải cạnh tranh rất mạnh với các nguồn cung cấp khác cho EU. Điều này

đang tạo ra nhiều thách thức lớn cho hoạt động xuất khẩu cá tra của Việt Nam tới EU. Khi tỷ trọng cung cấp cá da trơn của Việt Nam cho thị trường EU là 97% thì lợi thế cạnh tranh của Việt Nam với các nhà cung cấp khác khi EVFTA có hiệu lực là ở nhóm hàng cá thịt trắng khác nhập khẩu vào EU.



Hiện nay, do EU là thị trường có yêu cầu rất cao nên nhiều doanh nghiệp đang chuyển hướng hoặc ưu tiên xuất khẩu cá tra tới những thị trường khác thuận tiện và phù hợp hơn như Trung Quốc và ASEAN. Dự báo, xuất khẩu cá tra của Việt Nam tới EU trong giai đoạn nửa cuối năm 2021 sẽ không có nhiều biến động so với cùng kỳ năm 2020.

EVFTA CÓ HIỆU LỰC TÁC ĐỘNG MẠNH TỚI XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM TỚI HÀ LAN

Hà Lan là cửa ngõ đối với nhiều loại hàng hóa nhập khẩu vào EU vì tập trung nhiều cảng biển lớn. Do các nhà nhập khẩu thủy sản của EU nhập khẩu về Hà Lan và xuất khẩu trở lại các nước trong EU, nên xu hướng tiêu dùng thủy sản của Hà Lan không phản ánh xu hướng nhập khẩu thủy sản của thị trường này.



Trong nhiều năm qua, Hà Lan là thị trường nhập khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam tại EU. Hiệp định EVFTA có hiệu lực được kỳ vọng tác động mạnh tới kết quả xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới Hà Lan với những ưu đãi về thuế đối với các nhóm hàng thủy sản.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới Hà Lan giai đoạn trước khi EVFTA có hiệu lực:

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới Hà Lan năm 2016 đạt 204,1 triệu USD, tăng 22% so với năm 2015 và lần lượt đạt 307,4 triệu USD vào năm 2017, 296 triệu USD năm 2018, 215 triệu

USD năm 2019. Trong đó, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới Hà Lan giảm liên tiếp trong 2 năm 2018 và 2019 là do chịu ảnh hưởng bởi “thẻ vàng” khiến cho xuất khẩu thủy sản khai thác tới EU giảm mạnh.

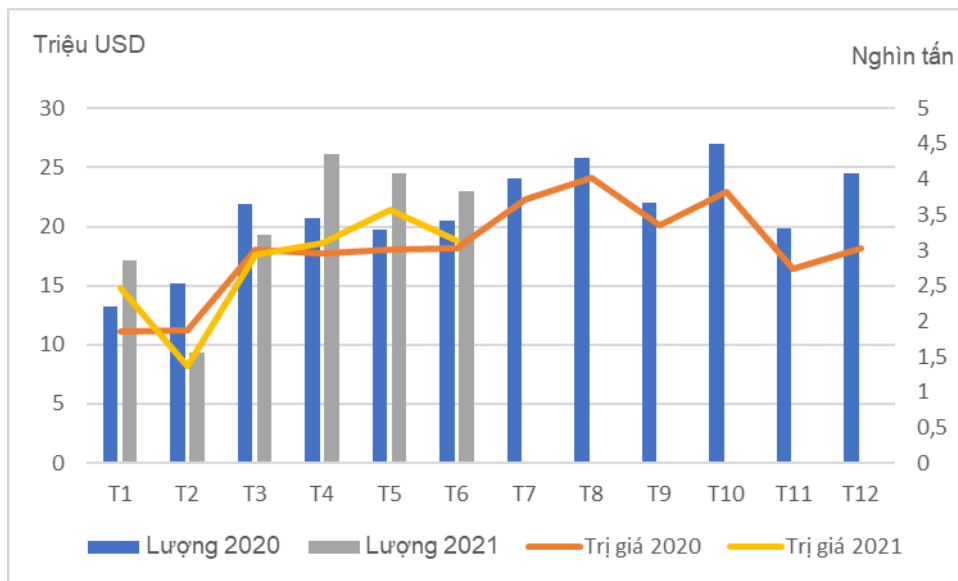
Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới thị trường Hà Lan sau khi EVFTA có hiệu lực:

Trong năm 2020, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới Hà Lan tăng nhẹ so với năm 2019 cho dù dịch Covid-19 tác động xấu tới nhu cầu nhập khẩu thủy sản của Hà Lan. Nguyên nhân chính là do xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới Hà Lan giai đoạn cuối năm 2020 đã bứt phá khi EVFTA có hiệu lực từ ngày 1/8/2020.

6 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới Hà Lan tăng 7,4% về lượng và tăng 4,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, đạt 19,9 nghìn tấn với trị giá 99,2 triệu USD, chiếm 19,09% về lượng và chiếm 20,45% về trị giá xuất khẩu thủy sản tới EU, là thị trường có tiêu thụ thủy sản lớn nhất của Việt Nam tại EU.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới thị trường Hà Lan năm 2020 - 2021

ĐVT: nghìn tấn - triệu USD



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê Tổng cục Hải quan Việt Nam

Trong đó, xuất khẩu tôm chiếm 40% về lượng và 65,2% về trị giá; xuất khẩu cá tra chiếm 35,9% về lượng và 19,6% về trị giá; xuất khẩu cá ngừ chiếm 5,3% về lượng và 6,5% về trị giá... Trong ba nhóm hàng xuất khẩu chính chỉ có nhóm hàng tôm có lượng và trị giá xuất khẩu tăng so với cùng kỳ năm 2020. Ngoài ra xuất khẩu nhóm hàng nghêu và mực đang có lượng xuất

khẩu tới Hà Lan tăng mạnh trong nửa đầu năm 2021.

Riêng trong quý II/2021, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới Hà Lan đạt 12,2 nghìn tấn với trị giá 58,7 triệu USD, tăng 60,8% về lượng và tăng 45,3% về trị giá so với quý I/2021; tăng 21,1% về lượng và tăng 9,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam tới Hà Lan quý II và 6 tháng đầu năm 2021

Mặt hàng	Quý II/2021		So với quý I/2021 (%)		So với quý II/2020 (%)		6 tháng năm 2021		So với 6 tháng 2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng XKTS tới EU	63.180	297.339	53,8	58,2	35,4	37,1	104.250	485.345	16,0	20,0
Hà Lan	12.270	58.786	60,8	45,3	21,1	9,1	19.899	99.231	7,4	4,8
Tôm	5.028	39.344	71,5	55,3	24,8	18,2	7.959	64.677	15,4	15,4
Cá tra, basa	4.047	10.588	30,5	19,7	2,3	-9,9	7.147	19.434	-10,8	-13,8
Cá ngừ	459	3.154	-21,7	-4,9	-34,0	-32,7	1.045	6.470	-13,2	-21,4
Cá đông lạnh	1.032	2.461	167,3	113,7	46,7	3,2	1.418	3.613	14,3	-7,0
Nghêu	656	1.172	112,5	88,0	79,8	91,8	965	1.796	88,2	89,0

Mặt hàng	Quý II/2021		So với quý I/2021 (%)		So với quý II/2020 (%)		6 tháng năm 2021		So với 6 tháng 2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Mực	176	929	155,6	164,1	108,7	94,5	245	1.280	52,2	43,0
Bạch tuộc	21	186	-34,5	-15,0	-54,4	-28,6	54	405	-60,6	-52,1
Cá khô	16	110	3.000	3.119			16	113		
Ốc	28	74	119,9	112,8	393,8	391,7	41	108	276,2	274,9
Lươn	4	45	52,4	32,2	46,0	24,9	6	79	141,8	119,4
Ruốc	7	42	613,0	548,7			8	49		
Surimi	8	38	-32,3	-60,4	-5,7	-40,0	19	133	25,5	40,5
Mặt hàng khác	789	645	324,7	50,5	230,0	99,4	975	1.073	185,1	-4,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Xuất khẩu mặt hàng tôm tới Hà Lan:

Xuất khẩu tôm của Việt Nam tới Hà Lan đang được hưởng lợi từ ưu đãi thuế quan theo EVFTA. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu tôm tới Hà Lan 6 tháng đầu năm 2021 chiếm 26,85% về lượng và chiếm 25,29% về trị giá trong tổng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới Hà Lan, đạt 7,9 nghìn tấn với trị giá 64,67 triệu USD, tăng 15,4% về lượng và tăng 15,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, thời điểm EVFTA chưa có hiệu lực. Hà Lan là thị trường tiêu thụ tôm lớn nhất của Việt Nam trong khối EU.

Đáng chú ý là xuất khẩu tôm của Việt Nam tới Hà Lan trong quý II/2021 tăng 71,5% về lượng và tăng 55,3% về trị giá so với quý I/2021 và tăng 24,8% về lượng và tăng 18,2% so với cùng kỳ năm 2020.

Giá xuất khẩu tôm của Việt Nam tới Hà Lan nửa đầu năm 2021 đạt bình quân 8,13 USD/kg, tương đương mức giá cùng kỳ năm 2021.

Theo số liệu thống kê từ Eurostat, Việt Nam là thị trường cung cấp tôm lớn thứ hai cho Hà Lan tính theo trị giá, xếp sau Ma-rốc, nhưng xét theo lượng, Việt Nam là thị trường cung cấp tôm lớn thứ 3 sau Ma-rốc và Ấn Độ. Hiện mức giá nhập khẩu tôm của Hà Lan từ Việt Nam vẫn cao hơn so với giá nhập khẩu từ Ấn Độ. Cụ thể giá tôm nhập khẩu từ Việt Nam đạt bình quân 7,53 EUR/kg, trong khi giá nhập khẩu tôm từ Ấn Độ là khoảng 5,9 EUR/kg.

Việc mức giá tôm của Việt Nam vẫn cao hơn mức giá tôm của Ấn Độ và Ecuador tại Hà Lan cho thấy, sản phẩm tôm của Việt Nam có trị giá cao hơn. Tuy nhiên nếu xu hướng tiêu dùng tôm giá rẻ ở Hà Lan tiếp diễn sẽ khiến lợi thế từ EVFTA với các sản phẩm tôm của Việt Nam tại Hà Lan giảm.

Xuất khẩu cá ngừ tới Hà Lan:

Theo số liệu thống kê của Eurostat, Hà Lan là thị trường có nhu cầu nhập khẩu cá ngừ lớn thứ 2 của EU. Nhập khẩu cá ngừ của Hà Lan từ thị trường ngoài EU trong 4

tháng đầu năm 2021 tăng 19,7% về lượng và tăng 11,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, đạt 32,78 nghìn tấn với trị giá 120,03 triệu EUR (tương đương 141,7 triệu USD). Trong đó Việt Nam là thị trường ngoại khối cung cấp cá ngừ lớn thứ 8 cho Hà Lan, chiếm 2,1% về lượng và 3,1% về trị giá.

Mặc dù được ưu đãi thuế đối với các sản phẩm cá ngừ từ EVFTA, nhưng kết quả xuất khẩu cá ngừ tới Hà Lan nửa đầu năm 2021 vẫn giảm 13,2% về lượng và giảm 21,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, đạt 1,045 nghìn tấn với trị giá 6,47 triệu USD. Nửa đầu năm 2021, Hà Lan là thị trường tiêu thụ cá ngừ của Việt Nam lớn thứ 4 ở EU, chiếm 6,58% về lượng và chiếm 8,82% về trị giá xuất khẩu cá ngừ tới EU. Đáng chú ý, xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam tới Hà Lan trong quý II/2021 giảm 21,7% về lượng và giảm 4,9% về trị giá so với quý I/2021 và giảm 34% về lượng và giảm 32,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Giá cá ngừ của Việt Nam tại thị trường EU vẫn cao hơn so với các nguồn cung cấp cạnh tranh. Theo tính toán từ số liệu thống kê của Eurostat, đầu quý II/2021 giá nhập khẩu cá ngừ của Hà Lan từ ngoài EU đạt bình quân 3,82 EUR/kg, giảm 0,18 EUR/kg. Giá nhập khẩu cá ngừ của Hà Lan từ Thái Lan là 4,72 EUR/kg, từ Philippin là 3,77 EUR/kg, trong khi giá nhập khẩu cá ngừ từ Việt Nam là 5,31 EUR/kg. Giá cá ngừ của Việt Nam đạt mức giá cao nhất trong nhóm 10 thị trường cung cấp cá ngừ lớn nhất cho Hà Lan.

Xuất khẩu cá tra tới Hà Lan:

Việt Nam là thị trường cung cấp cá da trơn lớn nhất cho EU nói chung và cho Hà Lan nói riêng với thị phần gần như tuyệt đối khi chiếm tới hơn 97% tổng lượng cá da trơn nhập khẩu của thị trường này.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu cá tra tới Hà Lan nửa đầu năm 2021 đạt 7,1 nghìn tấn với trị giá 19,4 triệu USD, giảm 10,8% về lượng và giảm 13,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 28,1% về lượng và 33,8% về trị giá xuất khẩu cá tra tới EU, là thị trường nhập khẩu cá tra lớn nhất ở EU. Giá xuất khẩu trung bình cá tra tới Hà Lan trong nửa đầu năm 2021 giảm 0,1 USD/kg so với cùng kỳ năm 2020, đạt 2,72 USD/kg.

Xuất khẩu một số mặt hàng thủy sản khác tới Hà Lan có kết quả tốt là nghêu và mực. Đây là nhóm những sản phẩm cần đẩy mạnh xuất khẩu tới thị trường này trong thời gian tới.



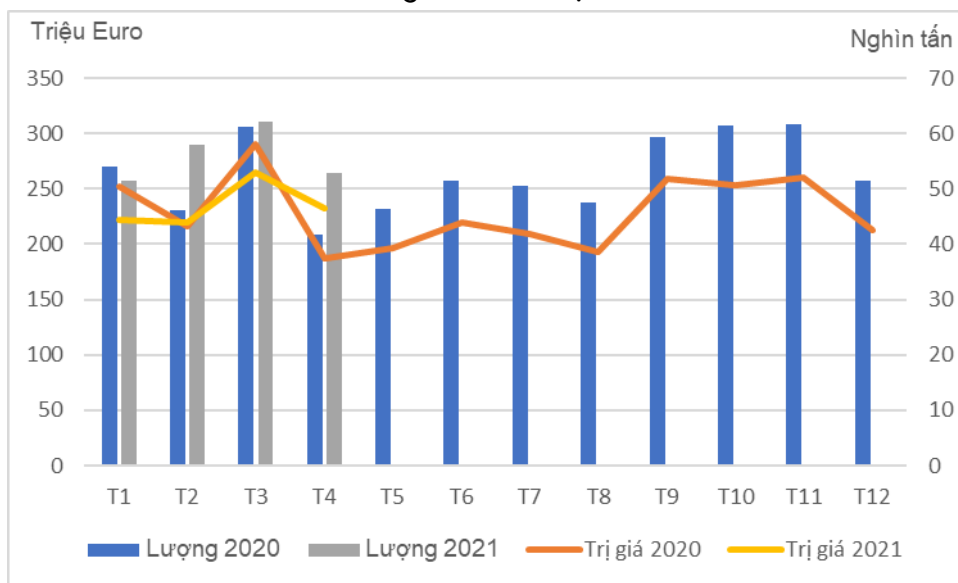
Nhận định:

Nhu cầu nhập khẩu thủy sản của Hà Lan sẽ tăng trong thời gian tới, do nhu cầu tiêu dùng và nhập khẩu của EU tăng. Hà Lan là cửa ngõ của EU do có nhiều

cảng biển lớn nên nhập khẩu thủy sản vào Hà Lan để xuất khẩu tới những thị trường khác cũng tăng.

Nhập khẩu thủy sản của Hà Lan từ ngoài khối năm 2020 - 2021

ĐVT: nghìn tấn - triệu EUR



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Eurostat

(Tỷ giá sử dụng trong bài: 1 EUR = 1,18052. Nguồn www.xe.com)

Năm 2020 có 192 doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu thủy sản tới Hà Lan. 6 tháng đầu năm 2021 có 141 doanh nghiệp đang xuất khẩu thủy sản tới Hà Lan. Để thúc đẩy xuất khẩu thủy sản tới Hà Lan trong giai đoạn cuối năm 2021, các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản của Việt Nam cần tập trung đẩy mạnh xuất khẩu những sản phẩm thủy sản thế mạnh tới Hà Lan, bao gồm:

+ Mặt hàng tôm: Việt Nam đang là nhà cung cấp tôm lớn thứ hai cho Hà Lan và đang phải cạnh tranh với Ấn Độ và Ecuador.

+ Mặt hàng cá ngừ: Việt Nam đang có thị phần khiêm tốn tại Hà Lan do giá vẫn ở mức cao và chưa tận dụng được các lợi thế ưu đãi thuế từ EVFTA.

+ Mặt hàng cá tra: Việt Nam đang là thị trường cung cấp cá da trơn lớn nhất cho Hà Lan, song mặt hàng cá tra của Việt Nam đang phải cạnh tranh với các nhóm sản phẩm cá thịt trắng khác. Cùng với đó, các yêu cầu của thị trường EU rất cao, khiến nhiều doanh nghiệp chuyển hướng xuất khẩu sang những thị trường khác như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nam Mỹ, Bắc Mỹ và ASEAN.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Đức bước đầu đã tận dụng được ưu đãi từ Hiệp định EVFTA



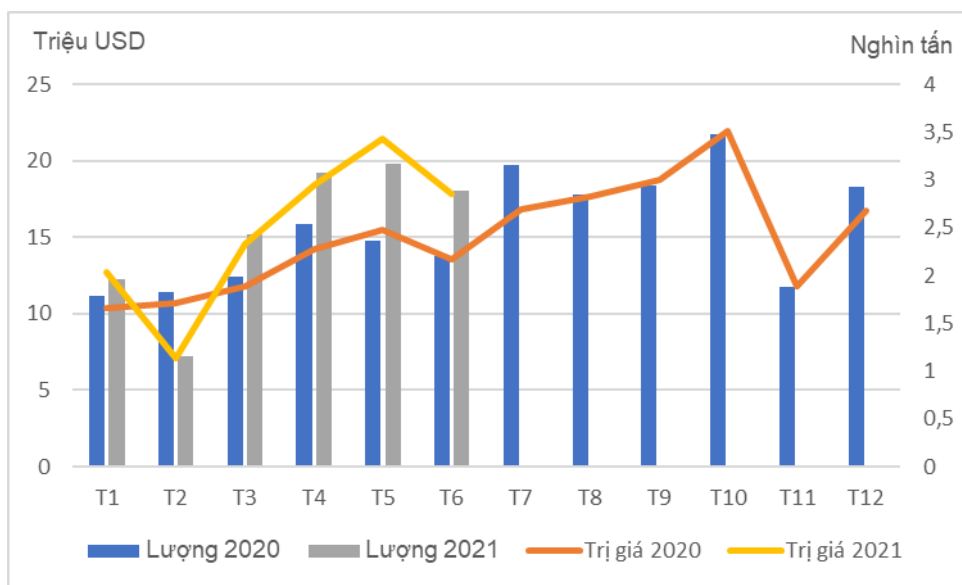
Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Đức tăng trong năm 2017 và 2018, nhưng giảm trong 2 năm tiếp theo 2019 và 2020 do nhóm hàng thủy sản khai thác của Việt Nam xuất khẩu tới EU chịu ảnh hưởng bởi “thẻ vàng” IUU. Năm 2017, xuất khẩu thủy sản sang Đức đạt 183,02 triệu USD, tăng 3,82% so với năm 2016, năm 2018 đạt 194,4 triệu USD; tới năm 2020 trị giá còn 180,9 triệu USD giảm 3,73% so với năm 2019.

Riêng trong 6 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường

Đức đạt 14,6 nghìn tấn, trị giá 91,9 triệu USD, tăng 15,7% về lượng và tăng 18,9% về trị giá so với 6 tháng đầu năm 2020. Tôm các loại, cá ngừ các loại và cá tra, basa là 3 nhóm hàng xuất khẩu lớn nhất sang thị trường Đức, trong đó xuất khẩu tôm các loại và cá ngừ các loại tăng trưởng tốt, trong khi đó xuất khẩu cá tra, basa giảm mạnh. Tôm các loại chiếm 50,3% về lượng và chiếm 72,9% về trị giá; cá ngừ các loại chiếm 25,2% về lượng và chiếm 14% về trị giá; cá tra, basa chiếm 15,8% về lượng và chiếm 7,1% về trị giá trong tổng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Đức trong 6 tháng đầu năm 2021.

Xuất khẩu thủy sản sang Đức năm 2020 – 2021

ĐVT: nghìn tấn - triệu USD

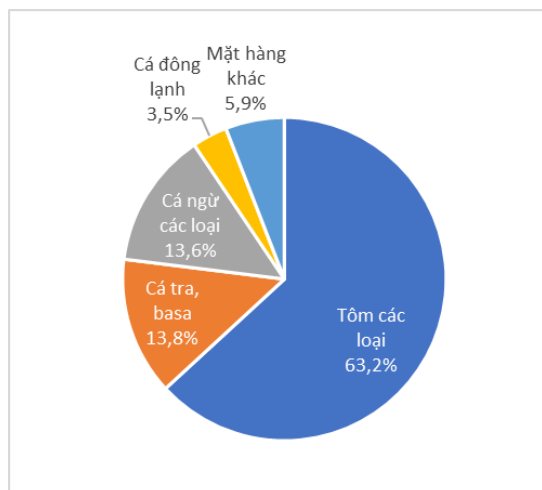


Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

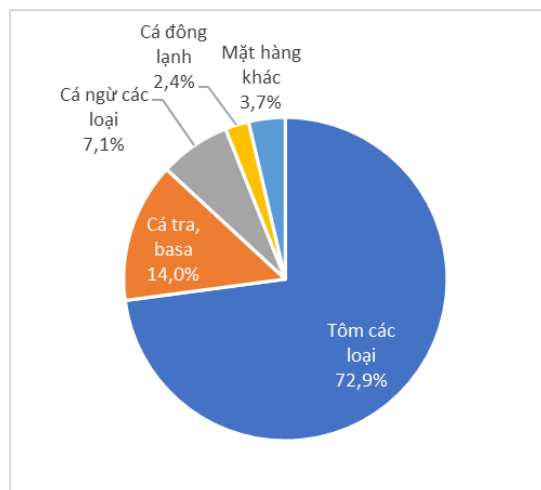
Cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Đức

(% tính theo trị giá)

6 tháng đầu năm 2020



6 tháng đầu năm 2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

**Nhóm hàng thủy sản của Việt Nam xuất khẩu sang Đức quý II/2021
và 6 tháng đầu năm 2021**

Nhóm hàng	Quý II/2021		So với quý I/2021 (%)		So với quý II/2020 (%)		6 tháng đầu năm 2021		So với 6 tháng đầu năm 2020 (%)		Tỷ trọng 6 tháng đầu năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	9.135	57.709	64,3	67,8	28,6	33,3	14.695	91.987	15,7	18,9	100	100
Tôm các loại	4.774	42.816	82,3	76,7	58,7	52,1	7.393	67.042	35,1	37,2	50,3	72,9
Cá ngừ các loại	2.430	8.323	90,1	83,0	62,1	34,3	3.708	12.871	59,6	22,2	25,2	14,0
Cá tra, basa	1.216	3.466	9,9	13,4	-28,8	-29,9	2.322	6.523	-36,6	-38,9	15,8	7,1
Cá đông lạnh	275	1.304	60,8	47,9	-48,6	-47,4	446	2.185	-23,6	-19,8	3,0	2,4
Thủy sản khác	71	343	-41,8	-37,6	-5,3	-4,3	193	892	35,9	38,6	1,3	1,0
Mực các loại	38	207	-26,9	-36,3	-60,0	-51,2	90	533	-48,9	-36,8	0,6	0,6
Mắm	161	281	1,9	61,3	76,9	158,1	319	455	79,2	96,6	2,2	0,5
Cá khô	25	232	92,3	88,3	78,6	110,8	38	355	58,3	89,2	0,3	0,4
Bạch tuộc các loại	12	165	-14,3	45,1	-64,7	13,6	26	278	-54,4	-32,7	0,2	0,3
Thủy sản làm cảnh	0	76	-100,0	-40,3	0,0	-69,8	1	202	0,0	-36,9	0,0	0,2
Surimi	46	162			206,7	71,1	47	168	104,3	3,1	0,3	0,2
Nghêu các loại	56	124			409,1	399,9	58	130	48,7	45,1	0,4	0,1
Lươn	4	43	-33,3	-37,1	300,0	509,9	9	111	125,0	124,1	0,1	0,1
Mặt hàng khác	27	169	58,8	-8,2	58,8		45	243	104,5	-85,0	0,3	0,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Mặt hàng tôm:

Trong khi nhập khẩu tôm của thị trường Đức trong những tháng đầu năm 2021 có xu hướng giảm thì xuất khẩu Việt Nam sang thị trường này vẫn đạt kết quả tích cực.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu tôm của Việt Nam sang thị trường Đức 6 tháng đầu năm 2021 tăng 35,1% về lượng và tăng 37,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Theo số liệu của Eurostat, nhập khẩu tôm của Đức 4 tháng đầu năm 2021 đạt 20,9 nghìn tấn với trị giá 183,24 triệu EUR (tương đương 215,7 triệu USD), giảm 2,3% về lượng và giảm 4,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong các thị trường nhập

khẩu tôm ngoài EU, Việt Nam là thị trường cung cấp tôm lớn nhất cho Đức với lượng đạt 3,01 nghìn tấn, trị giá 30,6 triệu USD, tăng 11,8% về lượng và tăng 5,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. So với các nguồn cung cấp cạnh tranh như Ấn Độ, Honduras, Ecuador, Indonesia, Ukraina giá nhập khẩu trung bình từ Việt Nam ở mức cao hơn đạt 10,2 USD/kg.



Một số mã HS tôm của Việt Nam đã tận dụng được ưu đãi thuế trong Hiệp định EVFTA nhưng chưa đồng đều:

+ Với những nhóm hàng thuộc danh mục thuế A (Thuế sẽ được xóa bỏ hoàn toàn và các hàng hóa đó không bị áp thuế quan kể từ ngày Hiệp định EVFTA có hiệu lực): Với nhóm mã HS 03061792 (Tôm đông lạnh thuộc giống "Penaeus", hun khói, còn nguyên vỏ hay không, bao gồm cả tôm còn vỏ, nấu chín bằng cách hấp hoặc đun sôi trong nước...) và mã HS 03061799 (Tôm và tôm đông lạnh, hun khói, còn nguyên vỏ hay không, bao gồm cả tôm còn vỏ, nấu chín bằng cách hấp hoặc luộc trong nước...) nhập khẩu của Đức từ Việt Nam đều tăng so với cùng kỳ năm 2020.

+ Với những nhóm hàng thuộc danh mục thuế B7 (Thuế sẽ được xóa bỏ dần đều tương ứng trong 8 năm bắt đầu từ ngày Hiệp định EVFTA có hiệu lực): Trong đó, nhóm mã HS 16052110 (Tôm và tôm, đã chế biến hoặc bảo quản, trong bao bì đóng gói ngay với khối lượng tịnh <= 2 kg (không bao gồm chỉ hun khói và đựng trong hộp kín) và nhóm mã HS 16052190 (Tôm và tôm đã chế biến hoặc bảo quản, trong bao bì đóng gói ngay có khối lượng tịnh >2 kg (không bao gồm chỉ hun khói và đựng trong hộp kín)) cả lượng và trị giá đều tăng so với cùng kỳ năm 2020 trong khi đó nhóm mã HS 16052900 (Tôm và tôm đã chế biến hoặc bảo quản, trong hộp kín (không bao gồm hun khói)) giảm so với cùng kỳ năm 2020.

Một số thị trường cung cấp tôm cho Đức phân theo mã HS 4 tháng đầu năm 2021

Mã HS	4 tháng đầu năm 2021			So với 4 tháng đầu năm 2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn EUR)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
03061792 (Tôm đông lạnh thuộc giống "Penaeus", hun khói, còn nguyên vỏ hay không, bao gồm cả tôm. tôm còn vỏ, nấu chín bằng cách hấp hoặc đun sôi trong nước...)					
Việt Nam (Danh mục thuế A-EVFTA)	1.539	13.852	16.309	13,9	3,9
Ấn Độ	864	5.549	6.533	-24,5	-29,0
Bangladesh	525	5.200	6.122	-43,7	-46,1
Ecuador	506	4.088	4.813	235,2	217,3
Honduras	319	2.586	3.044	113,2	97,8
Thái Lan	55	541	637	-66,6	-68,0
Indonesia	50	468	551	26,0	28,5
03061799 (Tôm và tôm đông lạnh, hun khói, còn nguyên vỏ hay không, bao gồm cả tôm còn vỏ, nấu chín bằng cách hấp hoặc luộc trong nước...)					
Ấn Độ	194	810	953	3,1	-15,6
Bangladesh	129	1.551	1.826	-50,7	-60,0
Việt Nam (Danh mục thuế A-EVFTA)	48	386	455	52,9	5,6
Indonesia	0	0	0	-100,0	-100,0
Honduras	0	1	1	0,0	33,7

Mã HS	4 tháng đầu năm 2021			So với 4 tháng đầu năm 2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn EUR)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
16052110 (Tôm và tôm, đã chế biến hoặc bảo quản, trong bao bì đóng gói ngay với khối lượng tịnh <= 2 kg (không bao gồm chỉ hun khói và đựng trong hộp kín))					
Việt Nam (Danh mục thuế B7-EVFTA)	513	3.336	3.928	1,2	0,5
Thái Lan	27	310	365	-65,8	-63,3
Indonesia	25	252	297	109,3	125,0
Bangladesh	18	100	117	-54,9	-61,9
Ấn Độ	0	0	0	0,0	-48,6
16052190 (Tôm và tôm đã chế biến hoặc bảo quản, trong bao bì đóng gói ngay có khối lượng tịnh > 2 kg (không bao gồm chỉ hun khói và đựng trong hộp kín))					
Honduras	610	5.126	6.035	-2,3	-12,0
Việt Nam (Danh mục thuế B7-EVFTA)	298	2.730	3.214	89,1	79,5
Indonesia	217	2.019	2.377	330,6	243,1
Ecuador	32	370	435	6.380,0	5.891,2
Ấn Độ	20	138	163	0,0	0,0
Thái Lan	11	98	116	237,5	239,6
Philippin		0	0	-100,0	-100,0
16052900 (Tôm và tôm đã chế biến hoặc bảo quản, trong hộp kín (không bao gồm hun khói))					
Việt Nam (Danh mục thuế B7-EVFTA)	612	5.767	6.790	-5,1	-8,0
Indonesia	105	405	476	221,3	63,7
Thái Lan	17	175	206	-32,8	5,7
Bangladesh		0	0	-100,0	-100,0
Ấn Độ	0	0	0	-100,0	-99,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Eurostat

Mặt hàng cá ngừ:

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu cá ngừ sang Đức 6 tháng đầu năm 2021 tăng 59,6% về lượng và tăng 22,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Theo số liệu của Eurostat, nhập khẩu cá ngừ của Đức 4 tháng đầu năm 2021 đạt 25,9 nghìn tấn với trị giá 104,8 triệu

EUR (tương đương 123,4 triệu USD), giảm 37,2% về lượng và giảm 37,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong các thị trường nhập khẩu cá ngừ ngoài EU, Việt Nam là thị trường cung cấp cá ngừ lớn thứ 3 cho Đức, chiếm 5,3% trong tổng lượng nhập khẩu cá ngừ của Đức trong 4 tháng đầu năm 2021.

Trong 4 tháng đầu năm 2021, Đức giảm nhập khẩu cá ngừ từ các thị trường đối thủ

cạnh tranh và cũng giảm nhập khẩu từ Việt Nam. Nhưng thị phần tính theo trị giá của các đối thủ cạnh tranh không tăng, trong khi thị phần của Việt Nam lại tăng, do giá nhập khẩu trung bình cá ngừ của Đức từ Việt Nam có mức giá cao hơn (đạt 4,43 USD/kg), trong khi đó Philippin đạt 3,87 USD/kg, Papua New Guinea đạt 3,78 USD/kg, Ecuador đạt 3,88 USD/kg.

Một số mã HS cá ngừ theo biểu thuế EVFTA: Đối với mã HS 03048700 (Cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa pelamis) thuộc danh mục thuế B3, nhập khẩu của Đức từ Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2021 đạt 274 tấn với trị giá 1,6 triệu EUR (tương đương 1,9 triệu USD) giảm 4,8% về lượng và giảm 13,4% về trị giá so với 4 tháng đầu năm 2020.

Một số thị trường cung cấp cá ngừ cho Đức phân theo mã HS 4 tháng đầu năm 2021

Mã HS	4 tháng đầu năm 2021			So với 4 tháng đầu năm 2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn EUR)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
03034985 (Cá ngừ đông lạnh thuộc chi "Thunnus" (không bao gồm cá ngừ để chế biến hoặc bảo quản công nghiệp và cá ngừ đại dương))					
Việt Nam (Danh mục thuế A-EVFTA)		0	0	-100,0	-100,0
03048700 (Cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa pelamis)					
Việt Nam (Danh mục thuế B3-EVFTA)	274	1.644	1.936	-4,8	-13,4
Indonesia	20	94	111	18,2	-22,3
Ấn Độ	17	79	93	268,9	312,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Eurostat

Tỷ giá sử dụng trong bài: 1 EUR=1,17733 USD

Nhận định: Tiêu thụ thủy sản bình quân đầu người của Đức trong năm 2020 khoảng gần 14kg/người/năm, mặc dù mức tiêu thụ thủy sản này không cao so với bình quân tiêu thụ thủy sản thế giới, nhưng ngày càng nhiều người dân Đức nhận thấy việc tiêu thụ thủy sản rất có lợi cho sức khỏe và lựa chọn tiêu dùng thủy sản cũng tiện dụng như các sản phẩm thịt khác. Đức với dân số 83,8 triệu người và là quốc gia phát triển nhất trong Liên minh châu Âu, nên nhu cầu nhập khẩu thủy sản của Đức sẽ tăng trong thời gian tới, do nhu cầu tiêu dùng và nhập khẩu của Đức tăng. Do đó, các doanh nghiệp thủy sản của Việt Nam sẽ có cơ hội tăng giá trị xuất khẩu sang Đức và sẽ tận dụng tốt Hiệp định EVFTA với những sản phẩm xuất khẩu thủy sản chủ lực mà Việt Nam có lợi thế như tôm, cá ngừ...

EVFTA TẠO ĐỘNG LỰC THÚC ĐẨY XUẤT KHẨU THỦY SẢN SANG ITALIA



Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Italia trong năm 2016 và 2017 tăng, nhưng trong 3 năm tiếp theo 2018, 2019 và 2020 giảm do hàng thủy sản khai thác của Việt Nam xuất khẩu sang Italia chịu ảnh hưởng từ “thẻ vàng” IUU. Cụ thể, năm 2016 đạt 135,4 triệu USD, tăng 17,2% so với năm 2015, năm 2017 đạt 148,2 triệu USD, tăng 9,4% so với năm 2016, năm 2018 đạt 117,5

triệu USD; tới năm 2020 trị giá còn 90,9 triệu USD, giảm 13,6% so với năm 2019.

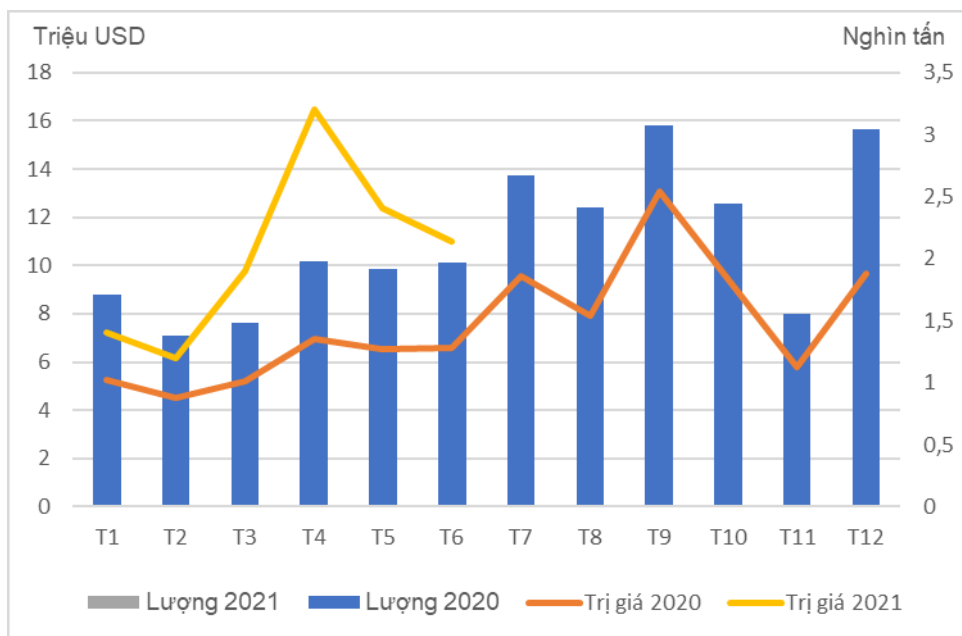
Riêng trong 6 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Italia đạt 16,3 nghìn tấn, trị giá 62,9 triệu USD, tăng 56,7% về lượng và tăng 77,6% về trị giá so với 6 tháng đầu năm 2020.

Trong 6 tháng qua, xuất khẩu các nhóm hàng thủy sản lớn của Việt Nam sang thị

trường Italia như cá ngừ các loại; nghêu các loại; mực các loại; tôm các loại; cá tra, basa; bạch tuộc các loại; surimi đều tăng trưởng khả quan và bước đầu tận dụng tốt được Hiệp định EVFTA.

Xuất khẩu thủy sản sang Italia năm 2020 – 2021

ĐVT: nghìn tấn - triệu USD

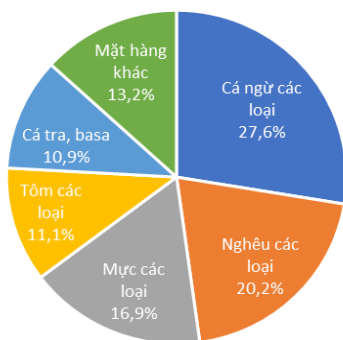


Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

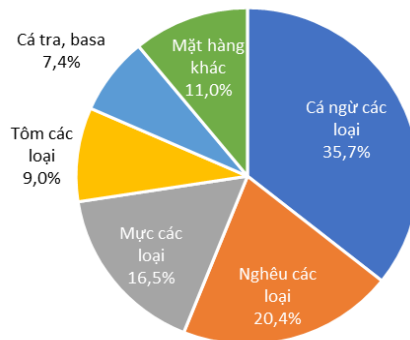
Cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Italia

(% tính theo trị giá)

6 tháng đầu năm 2020



6 tháng đầu năm 2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

**Nhóm hàng thủy sản của Việt Nam xuất khẩu sang Italia quý II/2021
và 6 tháng đầu năm 2021**

Nhóm hàng	Quý II/2021		So với quý I/2021 (%)		So với quý II/2020 (%)		6 tháng đầu năm 2021		So với 6 tháng đầu năm 2020 (%)		Tỷ trọng 6 tháng đầu năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	9.777	39.853	48,7	72,4	66,8	98,2	16.351	62.987	56,7	77,6	100	100
Cá ngừ các loại	2.572	14.524	36,3	82,7	65,6	103,6	4.458	22.475	107,7	129,7	27,3	35,7
Nghêu các loại	3.201	8.060	61,6	68,6	62,6	89,1	5.182	12.840	58,9	78,9	31,7	20,4
Mực các loại	1.209	6.530	59,5	69,0	76,2	93,9	1.967	10.394	51,2	73,1	12,0	16,5
Tôm các loại	520	4.061	137,4	149,5	137,4	123,2	738	5.688	47,9	43,9	4,5	9,0
Cá tra, basa	1.391	2.822	50,9	51,2	57,5	67,7	2.314	4.688	17,2	21,2	14,2	7,4
Cá đông lạnh	391	1.298	-27,7	-21,9	1,8	21,8	932	2.958	28,0	45,6	5,7	4,7
Bạch tuộc các loại	347	1.815	70,1	69,5	106,5	146,4	551	2.886	15,8	46,6	3,4	4,6
Surimi	95	324	66,7	58,3	0,0	0,0	152	529	300,0	315,3	0,9	0,8
Giun sống	1	79	0,0	96,7	0,0	388,9	2	119	0,0	366,2	0,0	0,2
Mặt hàng khác	50	341	900,0	554,6	4.900,0	1.763,0	55	411	511,1	-23,4	0,3	0,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Thị phần thủy sản của Việt Nam tại Italia tăng:

(Tỷ giá sử dụng trong bài: 1 EUR=1,17733 USD)

Theo số liệu thống kê của Eurostat, nhập khẩu thủy sản của Italia trong 4 tháng đầu năm 2021 đạt 330,13 nghìn tấn với trị giá 1,84 tỷ EUR (tương đương 2,17 tỷ USD), tăng 11,1% về lượng và tăng 9,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Trong những thị trường nhập khẩu thủy sản ngoài EU, Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 5 cho Italia, với lượng đạt 10,14 nghìn tấn, trị giá 40,3 triệu USD, tăng 48,6% về lượng và tăng 55,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần thủy



sản tính theo lượng của Việt Nam trong tổng nhập khẩu thủy sản của Italia tăng từ 2,3% trong 4 tháng đầu năm 2020 lên 3,1% trong 4 tháng đầu năm 2021.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Italia 4 tháng đầu năm 2021

Thị trường	4 tháng đầu năm 2021			So với cùng kỳ năm 2020 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn EUR)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	4 tháng đầu năm 2021	4 tháng đầu năm 2020
Tổng	330.136	1.843.704	2.170.648	11,1	9,7	100	100
NKTS trong EU	188.652	1.143.677	1.346.485	19,1	18,7	57,1	53,3
NKTS ngoài EU	141.484	700.027	824.163	1,9	-2,4	42,9	46,7
Marôc	14.079	99.158	116.742	34,3	48,3	4,3	3,5
Ấn Độ	11.204	48.209	56.758	21,9	12,2	3,4	3,1
Êcuado	11.018	57.438	67.623	-15,5	-23,8	3,3	4,4
Thổ Nhĩ Kỳ	10.312	50.161	59.056	24,3	26,9	3,1	2,8
Việt Nam	10.149	34.296	40.378	48,6	55,3	3,1	2,3
Indonesia	9.820	53.002	62.401	-10,2	-13,9	3,0	3,7
Trung Quốc	9.414	35.812	42.163	23,3	24,6	2,9	2,6
Pêru	6.945	18.484	21.761	78,9	22,7	2,1	1,3
Hoa Kỳ	5.302	20.841	24.536	58,9	51,6	1,6	1,1
Nam Phi	5.006	29.716	34.986	32,5	31,3	1,5	1,3
Argentina	4.870	22.932	26.999	-24,3	-30,1	1,5	2,2
Môritiutx	4.262	20.832	24.527	115,8	84,1	1,3	0,7
Thái Lan	3.618	21.330	25.113	-18,2	-21,5	1,1	1,5
Chilê	2.988	8.700	10.243	5,1	11,8	0,9	1,0
Albania	2.925	20.050	23.606	14,4	23,7	0,9	0,9
Thị trường khác ngoài EU	29.574	159.064	187.271	-31,5	-31,9	9,0	14,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Eurostat

Mặt hàng cá ngừ:

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu cá ngừ sang Italia 6 tháng đầu năm 2021 đã tăng 107,7% về lượng và tăng 12,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Theo số liệu của Eurostat, nhập khẩu cá ngừ của Italia 4 tháng đầu năm 2021 đạt 60,5 nghìn tấn với trị giá 301,19 triệu EUR (tương đương 354,6 triệu USD), giảm 0,6% về lượng và giảm 4,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong các thị trường

nhập khẩu cá ngừ ngoài EU, Việt Nam là thị trường cung cấp cá ngừ lớn thứ 5 cho Italia với lượng nhập khẩu đạt 3,5 nghìn tấn, trị giá 167 triệu EUR (tương đương 19,6 triệu USD), tăng 202,9% về lượng và tăng 188,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần tính theo lượng của Việt Nam trong tổng nhập khẩu cá ngừ của Italia tăng từ 1,9% trong 4 tháng đầu năm 2020 lên 5,9% trong 4 tháng đầu năm 2021. Thị phần tính theo lượng tăng từ 1,8% trong 4 tháng đầu năm 2020 lên 5,55% trong 4 tháng đầu năm 2021. So với các nguồn cung cạnh tranh

như Indonesia, Mauritius, Trung Quốc và Ecuador, cá ngừ của Việt Nam có mức tăng trưởng tốt nhất trong 4 tháng đầu năm 2021.

Tuy vậy, một số chủng loại cá ngừ có ghi nhận sự sụt giảm. Chẳng hạn, đối với mã HS 03048700 (Cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa pelamis), nhập khẩu của Italia từ Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2021 đạt 23,1 tấn với trị giá 116 nghìn EUR (tương đương 136 nghìn USD) giảm 37,7% về lượng và giảm 50,2% về trị giá so với 4 tháng đầu năm 2020. Nhưng nhập khẩu mã HS này từ thị trường cạnh tranh Mauritius tăng tới 70,9% về lượng và tăng 70,1% về trị giá. Những chủng loại

cá này thuộc danh mục thuế B3 theo Hiệp định EVFTA.



Nhập khẩu cá ngừ của Italia trong 4 tháng đầu năm 2021

Mã HS	4 tháng đầu năm 2021			So với 4 tháng đầu năm 2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn EUR)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Cá ngừ					
03048700 (Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis))					
Mauritius	75	574	676	70,9	70,1
Ecuador	25	141	167	0	0
Việt Nam (Danh mục thuế B3-EVFTA)	23	116	136	-37,7	-50,2
Indonesia	4	24	28	-76,9	-76,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Eurostat

Mặt hàng tôm:

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu tôm sang Italia 6 tháng đầu năm 2021 tăng 47,9% về lượng và tăng 43,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020 nhờ tận dụng được ưu đãi về thuế từ EVFTA.

Theo số liệu của Eurostat, nhập khẩu tôm của Italia 4 tháng đầu năm 2021 đạt 19,9 nghìn tấn với trị giá 129,4 triệu EUR (tương đương 152,3 triệu USD), giảm 11,5% về lượng nhưng tăng 3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong các thị trường nhập khẩu tôm ngoài EU, Việt Nam là thị

trường cung cấp tôm lớn thứ 6 cho Italia, thị phần tôm tính theo lượng của Việt Nam tại Italia mới chiếm 1,2% trong tổng nhập khẩu tôm của Italia 4 tháng đầu năm 2021.

Một số mã HS tôm theo biểu thuế EVFTA:

+ Với những nhóm hàng thuộc danh mục thuế A (Thuế sẽ được xóa bỏ hoàn toàn và các hàng hóa đó không bị áp thuế quan kể từ ngày Hiệp định EVFTA có hiệu lực): Nhóm mã HS 03061792 (Tôm đông lạnh thuộc giống “Penaeus”, hun khói, còn nguyên vỏ hay không, bao gồm cả tôm còn vỏ, nấu chín bằng cách hấp hoặc đun sôi trong nước...) nhập khẩu của Italia từ Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2021 giảm mạnh, nhưng nhóm HS 03061799 (Tôm và tôm đông lạnh, hun khói, còn nguyên vỏ hay không, bao gồm cả tôm còn vỏ, nấu chín bằng cách hấp hoặc luộc trong nước...) tăng rất mạnh so với 4 tháng năm 2020, tuy nhiên lượng còn ở mức thấp.

+ Với những nhóm hàng thuộc danh mục thuế B7 (Thuế sẽ được xóa bỏ dần đều tương ứng trong 8 năm bắt đầu từ ngày Hiệp định EVFTA có hiệu lực): Trong đó 2 nhóm mã HS 16052110 (Tôm đóng gói sẵn, trọng lượng tịnh không vượt quá 2kg) và nhóm mã HS 16052190 (Tôm và tôm đã chế biến hoặc bảo quản, trong bao bì đóng gói ngay có khối lượng tịnh >2 kg...) có lượng và trị giá tăng trong khi đó nhóm mã HS 16052900 (Tôm và tôm đã chế biến hoặc bảo quản trong hộp kín (không bao gồm hun khói)) giảm so với 4 tháng đầu năm 2020.



Một số thị trường cung cấp tôm cho Italia phân theo mã HS 4 tháng đầu năm 2021

Mã HS	4 tháng đầu năm 2021			So với 4 tháng đầu năm 2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn EUR)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tôm					
03061792 (Tôm đông lạnh thuộc giống “Penaeus”, hun khói, còn nguyên vỏ hay không, bao gồm cả tôm, tôm còn vỏ, nấu chín bằng cách hấp hoặc đun sôi trong nước...)					
Ecuador	6.606	32.909	38.745	-8,3	-24,3
Cuba	259	917	1.080	-25,8	-32,6
Việt Nam (Danh mục thuế A-EVFTA)	134	905	1.065	-45,6	-46,9
Tunisia	40	685	806	58,4	20,8
Indonesia	21	111	131	-33,5	-45,1

Mã HS	4 tháng đầu năm 2021			So với 4 tháng đầu năm 2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn EUR)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
03061799 (Tôm và tôm đông lạnh, thậm chí hun khói, còn nguyên vỏ hay không, bao gồm cả tôm, tôm và tôm còn vỏ, nấu chín bằng cách hấp hoặc luộc trong nước...)					
Achentina	2.463	17.112	20.146	-40,5	-33
Ecuador	245	1.090	1.284	-41,2	-55,1
Trung Quốc	82	410	483	2,6	19,7
Tunisia	63	1.093	1.287	240,2	219,9
Indonesia	27	144	169	-21,5	-37,2
Việt Nam (Danh mục thuế A-EVFTA)	8	33	38	338,9	258,5
16052110 (Đóng gói sẵn, trọng lượng tịnh không vượt quá 2kg)					
Ecuador	68	416	489	68,6	30,4
Việt Nam (Danh mục thuế B7-EVFTA)	55	346	407	39,3	11,4
Indonesia	11	90	106	2.000,0	1.812,3
16052190 (Tôm và tôm, đã chế biến hoặc bảo quản, trong bao bì đóng gói ngay có khối lượng tịnh > 2 kg (không bao gồm chỉ hun khói và đựng trong hộp kín))					
Việt Nam (Danh mục thuế B7-EVFTA)	16	105	124	30,6	21,7
Indonesia	9	80	94	-75,8	-75,4
Ecuador		0	0	-100	-100
16052900 (Tôm và tôm, đã chế biến hoặc bảo quản, trong hộp kín (không bao gồm hun khói))					
Việt Nam (Danh mục thuế B7-EVFTA)	28	232	273	-19	-24,3
Tunisia	1	15	18	0	0
Ecuador		0	0	-100	-100

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Eurostat

Tỷ giá: 1 EUR=1,17733 USD

Nhận định:

Italia là nước thuộc Nam Âu - nơi tiêu thụ thủy sản lớn trong EU. Ngoài tỷ lệ tiêu thụ thủy sản cao, thị trường này cũng là quốc gia chế biến thủy sản lớn trong EU. Nam Âu nhập khẩu khoảng 9,3 tỷ USD/năm các sản phẩm thủy sản từ các nước đang phát triển, chiếm 82% tổng kim ngạch nhập khẩu từ bên ngoài EU. Đây sẽ là cơ hội

cho thủy sản Việt Nam gia tăng thị phần hơn nữa tại thị trường Italia nói riêng và các nước thuộc Nam Âu nói chung trong thời gian tới. Đồng thời các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sẽ tận dụng tốt Hiệp định EVFTA hơn nữa sang thị trường Italia trong thời gian tới với các nhóm hàng như cá ngừ, nghêu, mực, tôm, cá tra, basa, bạch tuộc, surimi...

Ngoài ra những yếu tố liên quan tới văn hóa, mức thu nhập của người dân từng quốc gia, khu vực sẽ tác động mạnh tới xu hướng tiêu dùng và nhập khẩu thủy sản của EU.

Xu hướng tiêu dùng thủy sản của EU khi có dịch Covid-19:

Những sản phẩm thủy sản tươi sống, sản phẩm thủy sản có trị giá cao có nhu cầu giảm mạnh khi phải thực hiện giãn cách xã hội... Những sản phẩm thủy sản có mức giá trung bình như thủy sản sơ chế đông lạnh, dễ chế biến tại nhà và thủy sản đóng hộp có nhu cầu tăng mạnh do tính tiện dụng trong bối cảnh phải giãn cách xã hội vì dịch Covid-19. Đây là những yếu tố nổi bật trong xu hướng tiêu dùng và nhập khẩu thủy sản của EU trong lúc dịch

Covid-19 vẫn đang diễn biến phức tạp.

Dịch Covid-19 không thay đổi cơ bản về quan điểm tiêu dùng và nhập khẩu thủy sản ở EU mà chỉ thay đổi ở giá trị sản phẩm và tính tiện dụng của sản phẩm. Cụ thể như trước đây nhu cầu tiêu dùng tôm cỡ to, tôm sú nhiều hơn, thì nay chuyển dần sang tôm sú cỡ nhỏ và trung bình hoặc tôm thẻ có mức giá phù hợp trong bối cảnh cắt giảm chi tiêu. Những sản phẩm tôm phục vụ nhà hàng, thủy sản tươi sống phục vụ nhà hàng cũng ít được tiêu dùng do đặc thù giãn cách xã hội. Những sản phẩm thủy sản có tính tiện dụng tiêu dùng ở nhà đang là lựa chọn của phần đông người tiêu dùng thủy sản ở EU. Riêng thói quen quan tâm tới tính bền vững, nguồn gốc sản phẩm và tính thân thiện là không thay đổi.



Xu hướng tiêu dùng và nhập khẩu thủy sản của EU trong thời gian tới có thể sẽ thay đổi khi dịch Covid-19 được kiểm soát bằng việc tiêm vắc xin trên diện rộng. Khi đó xu hướng tiêu dùng và nhập khẩu thủy sản của EU có thể sẽ dần trở lại như trước đó.

về lượng và giảm 7,6% về trị giá. Nguyên nhân khiến lượng thủy sản nhập khẩu vào EU tăng và trị giá nhập khẩu thủy sản giảm là do tác động từ dịch Covid – 19.

Nhập khẩu thủy sản của EU tăng và thị phần thủy sản của Việt Nam tăng

Theo số liệu thống kê từ Eurostat, tính chung 4 tháng đầu năm 2021, tổng nhập khẩu thủy sản của EU đạt 3,2 triệu tấn với trị giá 14,17 tỷ EUR (tương đương 16,7 tỷ USD), tăng 6,3% về lượng và giảm 1,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó nhập khẩu thủy sản từ ngoài EU chiếm 54,4% về lượng và chiếm 51,2% về trị giá, đạt 1,74 triệu tấn với trị giá 7,25 tỷ EUR (tương đương 8,5 tỷ USD), tăng 2,4%

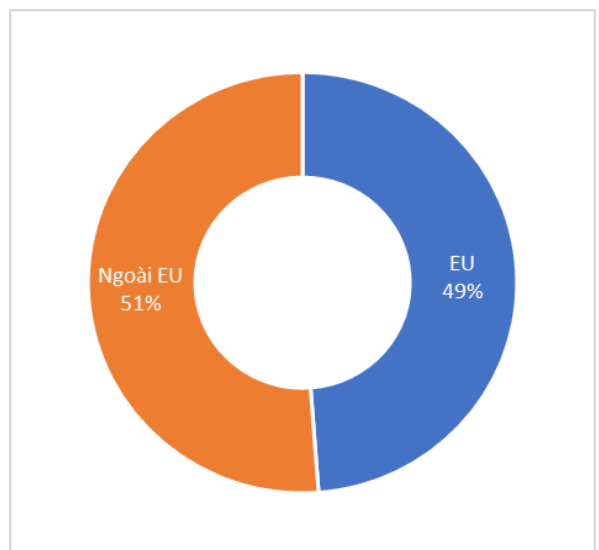
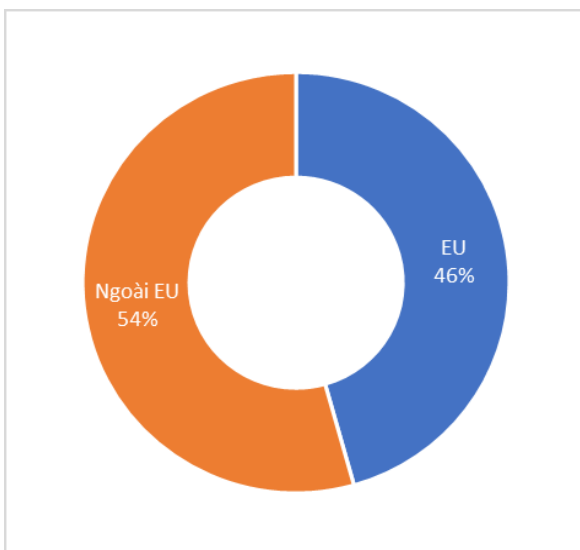


(Tỷ giá sử dụng trong bài: 1 EUR = 1,18052. Nguồn www.xe.com)

Tỷ trọng nhập khẩu thủy sản của EU từ trong và ngoài khối 4 tháng đầu năm 2021

Tính theo lượng

Tính theo trị giá



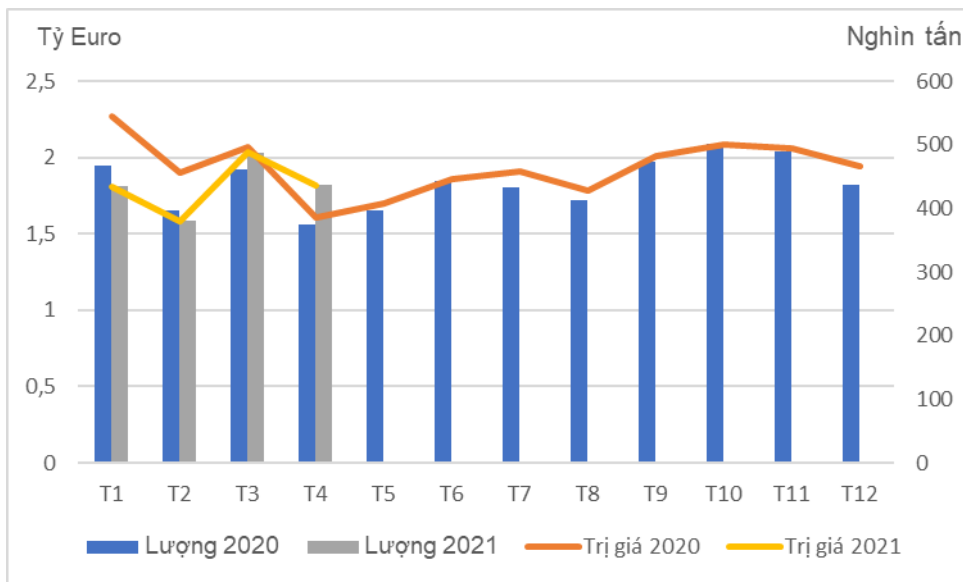
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Eurostat

4 tháng đầu năm 2021 có 109 thị trường từ ngoài EU cung cấp thủy sản cho khối này. Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 8 về trị giá, chiếm 3,38% về lượng và chiếm 3,27% về trị giá, đạt

58,9 nghìn tấn với trị giá 236,9 triệu EUR (tương đương 279,7 triệu USD), giảm 1% về lượng và giảm 2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Nhập khẩu thủy sản của EU từ ngoài khối năm 2020 - 2021

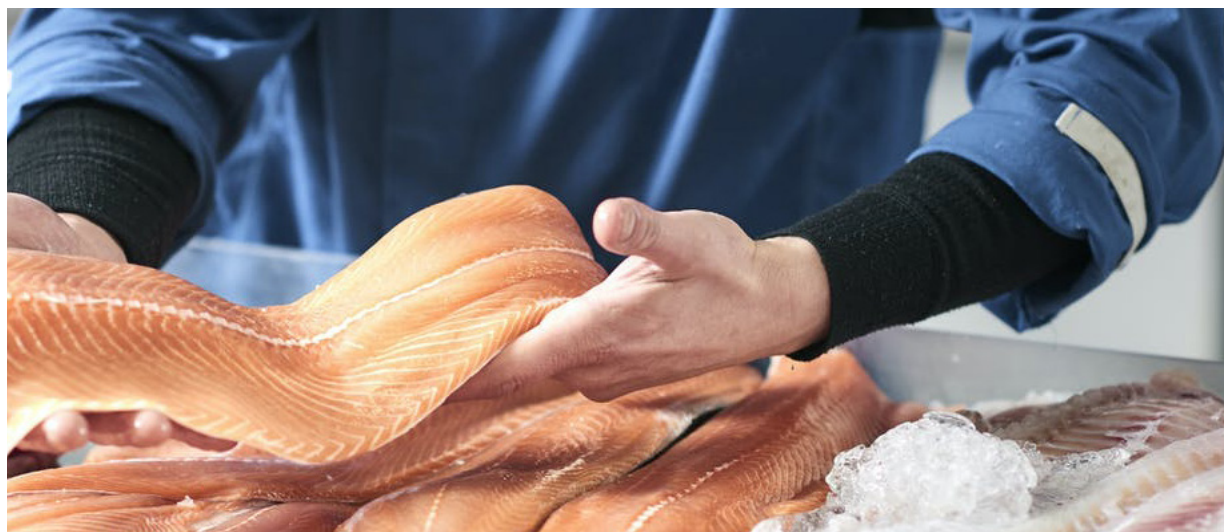
ĐVT: nghìn tấn – tỷ EUR



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Eurostat

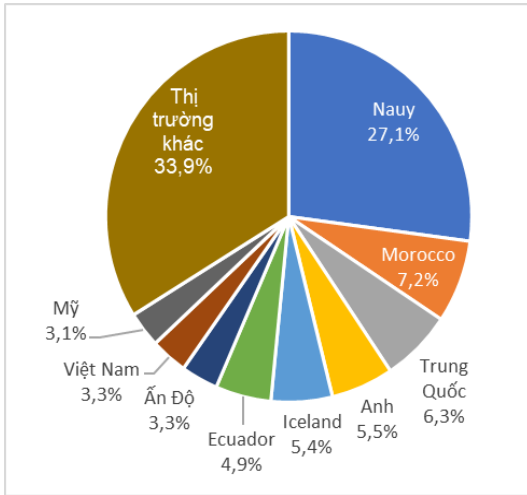
Dự báo, nhu cầu nhập khẩu thủy sản của EU trong thời gian tới sẽ tăng về lượng so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó thị phần thủy sản của Việt Nam sẽ tăng khi

các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới thị trường EU tận dụng tốt hơn những lợi thế từ EVFTA.

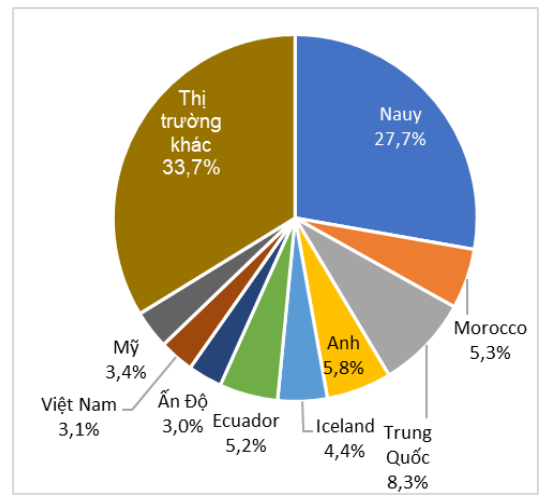


Cơ cấu thị trường cung cấp thủy sản cho EU từ ngoài khối tính theo trị giá

4 tháng đầu năm 2021



4 tháng đầu năm 2020



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Eurostat

Thị trường cung cấp thủy sản cho EU từ ngoài khối

Thị trường	4 tháng năm 2021		So với 4 tháng năm 2020 (%)		Tỷ trọng 4 tháng năm 2021 (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (nghìn Euro)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng NKTS	3.201,4	14.172.655	6,3	-1,6		
NKTS từ EU	1.460,7	6.918.797	11,4	5,6		
NKTS từ ngoài EU	1.740,7	7.253.858	2,4	-7,6	100	100
Nauy	454,3	1.967.438	3,0	-9,7	26,10	27,12
Maroc	87,3	523.113	19,4	25,5	5,02	7,21
Trung Quốc	135,7	456.189	-21,4	-30,1	7,80	6,29
Anh	125,7	401.195	34,2	-11,6	7,22	5,53
Iceland	102,8	392.358	39,9	13,7	5,90	5,41
Ecuador	81,9	356.917	-6,5	-12,7	4,71	4,92
Ấn Độ	51,2	237.829	7,5	-0,4	2,94	3,28
Việt Nam	58,9	236.937	1,0	-2,0	3,38	3,27
Hoa Kỳ	69,2	224.859	-3,9	-15,7	3,97	3,10
Thổ Nhĩ Kỳ	37,1	174.852	9,7	6,0	2,13	2,41
Nga	46,6	162.644	5,9	-15,5	2,67	2,24
Argentina	36,1	161.032	9,7	3,3	2,08	2,22
Greenland	45,3	149.889	29,6	0,2	2,60	2,07
Faroe Islands	39,3	148.825	-8,9	6,9	2,26	2,05
Indonesia	21,2	106.415	-7,3	-14,9	1,22	1,47
Namibia	22,3	97.078	11,1	12,9	1,28	1,34
Chile	25,3	92.699	-19,3	-30,8	1,45	1,28
Nam Phi	20,0	91.435	-3,3	-3,5	1,15	1,26
Peru	34,0	90.863	38,0	-1,3	1,95	1,25

Thị trường	4 tháng năm 2021		So với 4 tháng năm 2020 (%)		Tỷ trọng 4 tháng năm 2021 (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (nghìn Euro)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Mauritania	11,5	74.205	-27,3	-30,2	0,66	1,02
Thái Lan	14,6	63.877	-17,0	-19,7	0,84	0,88
Seychelles	18,3	62.558	24,8	20,0	1,05	0,86
Philippin	16,3	57.118	-19,8	-20,5	0,94	0,79
Canada	9,7	56.630	-5,3	-18,2	0,56	0,78
Mauritius	14,2	55.456	21,4	7,9	0,82	0,76
Papua New Guinea	14,1	53.334	-26,7	-26,3	0,81	0,74
Senegal	8,2	42.683	-35,0	-16,7	0,47	0,59
Venezuela	9,7	41.464	45,9	35,8	0,56	0,57
Sri Lanka	3,3	40.913	41,8	62,8	0,19	0,56
New Zealand	10,5	37.278	6,0	-15,4	0,60	0,51
Hàn Quốc	8,8	33.838	33,3	4,4	0,51	0,47
Bangladesh	4,1	33.179	-34,4	-44,8	0,24	0,46
Madagascar	4,3	32.593	-29,1	-20,1	0,25	0,45
Ghana	8,4	32.532	19,2	21,1	0,48	0,45
Albania	4,4	32.261	19,3	25,3	0,26	0,44
Tunisia	3,8	30.997	32,2	43,9	0,22	0,43
Guatemala	7,7	26.870	-6,9	21,5	0,44	0,37
El Salvador	8,7	24.495	36,5	15,8	0,50	0,34
Tanzania	3,8	21.517	-13,6	0,2	0,22	0,30
Bờ Biển Ngà	4,8	20.452	-33,1	-31,0	0,28	0,28
Colombia	4,8	20.350	-20,9	-26,8	0,27	0,28
Mexico	4,3	20.232	-44,5	-32,8	0,25	0,28
Honduras	2,0	17.517	8,9	0,6	0,12	0,24
Maldives	2,7	17.264	-2,2	-7,6	0,16	0,24
Cabo Verde	4,5	14.643	-27,8	-33,7	0,26	0,20
Nigeria	1,3	14.353	88,2	54,2	0,08	0,20
Nhật Bản	1,1	14.129	-18,2	7,4	0,06	0,19
Uganda	2,7	13.502	-38,2	-32,5	0,15	0,19
Nicaragua	3,4	13.482	-6,8	-37,4	0,20	0,19
Solomon Islands	2,0	11.571	-44,6	-44,2	0,12	0,16
Falkland Islands	3,0	8.658	7,4	0,3	0,17	0,12
Âi Cập	1,2	7.760	116,5	101,4	0,07	0,11
Cuba	1,1	7.525	2,9	53,9	0,06	0,10
Ukraine	1,6	7.488	24,4	5,2	0,09	0,10
Angola	0,6	6.943	21,4	45,9	0,03	0,10
Bahamas	0,2	6.758	72,1	50,4	0,01	0,09
Mozambique	0,8	6.683	-1,8	3,9	0,05	0,09
Suriname	1,9	6.574	-2,3	-5,8	0,11	0,09
Kazakhstan	1,3	6.570	-35,5	-41,5	0,08	0,09
Thị trường khác	16,9	85.036,0	-28,4	-14,1	0,97	

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Eurostat

Một số quy định nhập khẩu thủy sản của EU

1. Cam kết EVFTA về thuế quan

Đối với những sản phẩm thủy sản được xóa bỏ ngay thuế quan bao gồm:

Xóa bỏ ngay khoảng 50% số dòng thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực, trong đó phần lớn các sản phẩm thuế cao từ 6 - 22% được xóa bỏ về 0% như hào, điệp, mực, bạch tuộc, nghêu, sò, bào ngư chế biến, tôm sú đông lạnh...

Đối với những sản phẩm thủy sản có lộ trình giảm thuế từ 3 đến 7 năm bao gồm: 50% số dòng thuế còn lại, thuế suất cơ sở từ 5,5 - 26%, sẽ được cắt giảm về 0% theo lộ trình 3 - 7 năm, như sản phẩm tôm, cá tra, cá ngừ...

Đối với sản phẩm thủy sản có áp dụng hạn ngạch thuế quan bao gồm:

Mặt hàng cá ngừ đóng hộp và Surimi (cá viên) áp dụng hạn ngạch thuế quan lần lượt là 11.500 tấn/năm và 500 tấn/năm.

Đối với mặt hàng tôm:

Ngay khi EVFTA có hiệu lực, thuế xuất khẩu một số mặt hàng tôm Việt Nam sang EU sẽ về 0%:

- Tôm mã HS 03061100 (tôm hùm xanh ướp đá; tôm sú HOSO, DP đông lạnh; tôm sắt PD tươi đông lạnh; tôm mũ ni vỏ, nguyên con, xẻ đông lạnh...) từ mức hiện tại 12,5%.
- Tôm mã HS 03061710 (tôm sú PD đông lạnh, tôm sú nguyên con HOSO đông lạnh,

tôm sú tươi đông lạnh, tôm sú thịt đông lạnh, tôm sú HLSO tươi đông lạnh, tôm sú đông IQF, tôm thẻ thịt đông lạnh...) từ mức hiện tại 20%.

- Tôm mã HS 03061791, 03061792, 03061793, 03061799 từ mức 12% hiện tại.
- Sau 5 năm: tôm mã HS 03061794 sẽ giảm về 0% từ 18%.
- Sau 7 năm: tôm mã HS 16052110 (tôm dạng bột nhão) và tôm mã HS 16052190 (tôm khác) sẽ được điều chỉnh từ mức 20% về 0%.

Đối với mặt hàng cá ngừ:

EU sẽ xóa bỏ thuế quan cho các sản phẩm cá ngừ tươi sống và đông lạnh (trừ thăn/philê cá ngừ đông lạnh mã HS0304) ngay khi hiệp định có hiệu lực.

Đối với các sản phẩm thăn/philê cá ngừ đông lạnh mã HS030487, EU sẽ xóa bỏ thuế quan cho Việt Nam theo lộ trình 3 năm, từ mức thuế cơ bản 18%.

Với các sản phẩm thăn/philê cá ngừ hấp (nguyên liệu để sản xuất cá ngừ đóng hộp), EU sẽ xóa bỏ thuế quan cho Việt Nam theo lộ trình 7 năm, từ mức thuế cơ bản 24%.

Riêng đối với các sản phẩm cá ngừ chế biến đóng hộp (như cá ngừ ngâm dầu đóng hộp, đóng túi, các sản phẩm cá thuộc họ cá ngừ đóng hộp...), EU sẽ miễn thuế cho Việt Nam trong mức hạn ngạch 11.500 tấn/năm.

2. Về phi thuế quan:

Xuất xứ:

Để được hưởng mức thuế ưu đãi như trong Hiệp định EVFTA đã cam kết, các sản phẩm thủy sản phải chứng minh được nguồn gốc xuất xứ.

Tiêu chí xuất xứ đối với thủy sản nguyên liệu và thủy sản chế biến trong EVFTA là xuất xứ thuần túy. Điều này có nghĩa là thủy sản thô, sơ chế và thủy sản chế biến xuất khẩu của Việt Nam được coi là có xuất xứ theo Hiệp định EVFTA khi nguyên liệu thủy sản dùng trong quá trình sản xuất có xuất xứ thuần túy từ Việt Nam (được sinh ra hoặc nuôi dưỡng, đánh bắt và chế biến hoàn toàn tại Việt Nam), không được phép nhập khẩu từ nước thứ ba ngoài Hiệp định. Ngoài ra, theo quy tắc cộng gộp, Việt Nam được phép sử dụng mực và bạch tuộc nguyên liệu từ một nước ASEAN đã ký kết Hiệp định thương mại với EU để sản xuất một số sản phẩm mực và bạch tuộc chế biến xuất khẩu sang EU, nếu thỏa mãn điều kiện:

- Nguyên liệu này thuộc mã HS 030741 hoặc 030751 (Phụ lục III – Nghị định thư 1) sử dụng để sản xuất các sản phẩm có mã HS 160554 và 160555 (Phụ lục IV – Nghị định thư 1).
- Nguyên liệu có xuất xứ từ các nước ASEAN có FTA với EU cam kết tuân thủ các quy định tại Nghị định thư 1 và có hợp tác hành chính cần thiết với EU để bảo đảm việc thực thi đầy đủ Nghị định thư 1 này với EU và giữa họ với nhau.

Cam kết về TBT, SPS:

EVFTA chủ yếu bao gồm các cam kết chung hợp tác, minh bạch hóa trong lĩnh vực hàng rào kỹ thuật (TBT), để có thể xuất khẩu vào EU, hàng hóa phải tuân thủ các nguyên tắc TBT trong quá trình chế biến, đóng gói sản phẩm và bảo vệ môi trường.

EVFTA bao gồm các cam kết về thực thi các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm (SPS) đối với hàng hóa, đặc biệt là thực phẩm và các sản phẩm nông nghiệp. Ngoài ra có thêm cam kết về biện pháp SPS khẩn cấp gắn với các dịch bệnh và cam kết về giới hạn phạm vi địa lý của dịch bệnh.

EVFTA có một Chương riêng về thương mại và phát triển bền vững, với các cam kết về lao động, về môi trường, kinh doanh và quản lý bền vững các nguồn hải sản sống và sản phẩm nuôi trồng thủy sản; cam kết hợp tác chặt chẽ trong vấn đề IUU; cam kết hợp tác, trao đổi thông tin về các vấn đề liên quan tới việc kiểm soát, giám sát, thực thi các biện pháp quản lý đánh bắt hải sản.

Như vậy, mặc dù nhiều dòng thuế đối với mặt hàng thủy sản của Việt Nam về 0%, nhưng việc Việt Nam bị áp dụng thẻ vàng với khai thác hải sản từ năm 2018 cũng có tác động bất lợi đến hoạt động xuất khẩu của Việt Nam.

Do vậy, các doanh nghiệp Việt Nam cần áp dụng linh hoạt, trung thực quy tắc xuất xứ, chú trọng quy định, tiêu chuẩn về lao động, môi trường... để thúc đẩy xuất khẩu hàng thủy sản sang EU.

3. Các quy định phi thuế quan cần chú ý khi xuất khẩu cá tra tới EU

Để xuất khẩu cá tra sang EU:

- Các sản phẩm cá tra phải tuân theo các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm nghiêm ngặt của EU.
- Không cho phép xử lý cá tra với carbon dioxide cho thị trường EU và phải kiểm soát hàm lượng chlorate trong sản phẩm.
- Minh bạch về lượng nước thêm vào sản phẩm là một yêu cầu bắt buộc quan trọng khác khi xuất khẩu cá tra sang EU.

Các tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm:

EU rất khắt khe về các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm. Các sản phẩm bị phát hiện không tuân thủ sẽ bị báo cáo trong Hệ thống cảnh báo nhanh về thực phẩm và thức ăn chăn nuôi (RASFF). Nếu doanh nghiệp nào nằm trong danh sách đó, các container hàng của doanh nghiệp sẽ bị kiểm tra kỹ lưỡng tại cảng nhập. Việc kiểm soát này có thể mất từ 2 đến 3 tuần sau khi đến cảng. Mọi chi phí phát sinh các nhà xuất khẩu phải trả. Ngoài ra, nên kiểm soát nhiệt độ liên tục.

Để nhập khẩu vào EU, bắt buộc phải có giấy chứng thư vệ sinh kèm theo sản phẩm. Điều này là bắt buộc đối với tất cả các sản phẩm thủy hải sản, bao gồm cả cá tra. Sức khỏe và vệ sinh là quan trọng đối với khách hàng. Không được phép có chất gây ô nhiễm trong thành phẩm. Thủy sản dành cho thị trường EU thường được kiểm tra trước khi vận chuyển, có thể trong



phòng thí nghiệm của chính người mua, hoặc trong các phòng thí nghiệm được công nhận (độc lập).

Các quy tắc của Liên minh EU về vệ sinh thực phẩm bao trùm tất cả các công đoạn sản xuất, chế biến, phân phối và đưa ra thị trường đối với tất cả thực phẩm dùng cho người.

Kiểm soát hàm lượng Chlorate:

Hàm lượng chlorate quá cao trong thực phẩm có thể gây ra các nguy cơ sức khỏe cho người tiêu dùng, đặc biệt là đối với những nhóm có nguy cơ. Chlorate là một sản phẩm phụ của các sản phẩm gốc clo. Các chlorate này làm sạch nước uống hoặc được sử dụng như một chất khử trùng trong công nghiệp chế biến thực phẩm. Do đó, thủy hải sản đông lạnh, và các sản phẩm có thêm nước, có nhiều khả năng có hàm lượng chlorate cao hơn nhiều.

EU vẫn chưa thiết lập mức dư lượng tối đa cụ thể (MRL) đối với chlorate trong thực

phẩm và MRL mặc định là 0,01 miligam/kg được áp dụng. Liên minh EU đang nỗ lực tăng cường quy định về mức dư lượng trong thực phẩm và nước.

Ngay cả ở MRL mặc định, sản phẩm thường bị vi phạm vì có hàm lượng chlorate cao hơn. Tháng 10/2019, một số lô hàng philê cá tra đông lạnh có thêm nước từ Việt Nam bị phát hiện có hàm lượng chlorate cao hơn và bị đưa vào cảnh báo nhanh RASFF. Hàm lượng chlorate cao có thể gây hại cho danh tiếng của sản phẩm, nhà sản xuất và người bán cá tra.

Minh bạch về lượng nước được thêm vào sản phẩm:

Cá tra thường được bổ sung thêm nước. Một ít nước được thêm vào bên ngoài sản phẩm (mạ băng) để tạo lớp bảo vệ cho cá tra trong quá trình vận chuyển. Lớp mạ băng quá dày có thể bị lợi dụng để điều chỉnh giá bán. Một cách khác khi thêm nước và điều chỉnh giá là cho nước vào cá tra qua xử lý và ngâm phốt phát. Điều quan trọng là phải minh bạch về lượng nước được sử dụng trong hoặc xung quanh sản phẩm để tránh gây hiểu lầm cho người tiêu dùng cuối cùng. Thêm nước là hợp pháp, ghi sai là gian lận.

Theo Quy định của EU 1169/2011, các nhà xuất khẩu phải đề cập rõ ràng trọng lượng tịnh của sản phẩm cá tra trên bao bì dưới

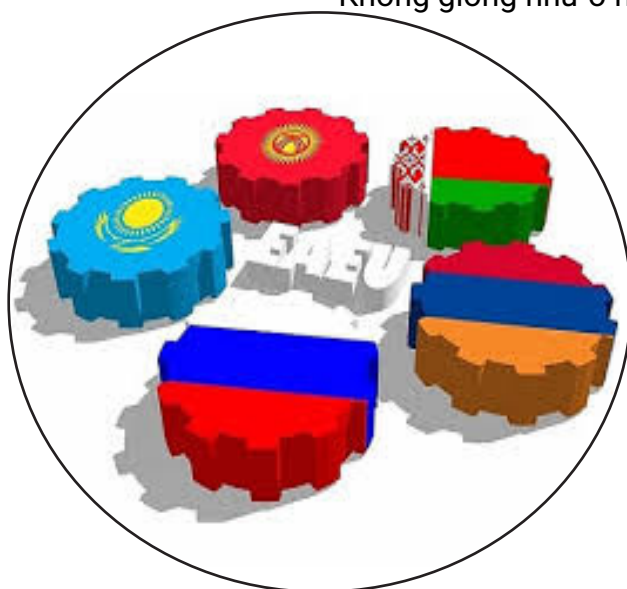
dạng thông tin thực phẩm “xác định mua hàng”. Đây là trọng lượng của sản phẩm cá tra không mạ băng. Khi chỉ đề cập đến trọng lượng tịnh của sản phẩm chứ không phải tổng trọng lượng, người tiêu dùng cuối cùng có thể hiểu rõ họ mua gì. Không được phép cung cấp thông tin sai lệch, gây hiểu nhầm hoặc gây nhầm lẫn về các tính năng chính của sản phẩm.

Không xử lý cá tra bằng ôxít cacbon:

Không giống như ở nhiều nước khác ngoài EU, việc xử lý cá tra bằng ôxít cacbon (CO) không được phép ở EU. Xử lý ôxít cacbon được sử dụng để cải thiện bề ngoài của sản phẩm cá tra và giữ cho máu cá tra có màu đỏ và thịt trắng. Liên minh châu Âu cho rằng việc xử lý bằng ôxít cacbon có thể che dấu sự hư hỏng của sản phẩm và do đó điều này không được phép.

Người mua thường muốn có bằng chứng về tính bền vững:

Chứng nhận bền vững cho các sản phẩm cá tra đang chuyển từ yêu cầu thích hợp sang yêu cầu bổ sung của người mua, đặc biệt nếu nhà xuất khẩu chọn lĩnh vực bán lẻ Bắc Âu là thị trường cuối cùng. Các khu vực khác của châu Âu và các thị trường cuối cùng đang ngày càng đòi hỏi cá tra được chứng nhận bền vững.



Chứng nhận của Hội đồng Quản lý Nuôi trồng Thủy sản (ASC) là chứng nhận bền vững được sử dụng rộng rãi nhất trên thị trường này. Tuy nhiên, trong những năm qua, Sáng kiến Thủy sản Bền vững Toàn cầu đã xây dựng một hệ thống tiêu chuẩn cho các chứng chỉ về tính bền vững. Thông qua đó, đảm bảo tất cả các chứng nhận được GSSI phê duyệt đều phù hợp với tiêu chuẩn của FAO, vì vậy được coi là chứng nhận tốt nhất. Hiện nay, một số tiêu chuẩn chứng nhận đã được đưa vào, rất nhiều nhà bán lẻ (và các công ty thủy sản khác) tự tuân thủ GSSI.

Điều này mang lại cơ hội cho các doanh nghiệp xuất khẩu vì sẽ có nhiều chương trình chứng nhận thủy sản tham gia vào thị trường, chẳng hạn như Thực hành Nuôi trồng Thủy sản Tốt nhất (BAP) của Liên minh Nuôi trồng Thủy sản Toàn cầu. Tuy nhiên, hầu hết người tiêu dùng châu Âu vẫn chưa quen với các tiêu chuẩn khác này. Do đó, các nhà bán lẻ có thể tiếp tục tập trung vào ASC ngay từ bây giờ. Các tiêu chuẩn bền vững này sẽ là giấy phép để sản xuất trong một vài năm.

Người mua thường có những yêu cầu bổ sung:

Người mua có các yêu cầu bổ sung về an toàn thực phẩm. Đối với các loài cá tra, cũng như tất cả các loại thủy hải sản khác, cơ sở của doanh nghiệp xuất khẩu cần được công nhận về an toàn thực phẩm, tùy thuộc vào yêu cầu cụ thể của người mua của bạn. Các chương trình chứng nhận an

toàn thực phẩm được yêu cầu phổ biến nhất cho các sản phẩm thủy sản là IFS (Tiêu chuẩn Đặc trưng Quốc tế) hoặc BRC (Hiệp hội Bán lẻ Anh).

Khi có giấy chứng nhận an toàn thực phẩm, doanh nghiệp xuất khẩu có thể cho khách hàng thấy rằng doanh nghiệp có quy trình làm việc tốt để có thể áp dụng các biện pháp kiểm soát và thông qua đó các mối nguy về an toàn thực phẩm có thể được ngăn chặn, loại bỏ hoặc giảm xuống mức có thể chấp nhận được (tới hạn). Điều đó cũng cho thấy doanh nghiệp có thể truy xuất nguyên liệu thô và vật liệu đóng gói của mình.

Các yêu cầu đối với thị trường ngách:

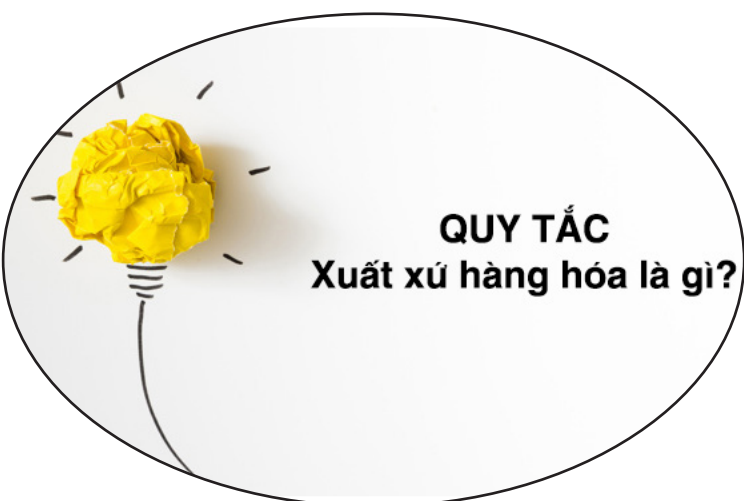
Ở EU, muốn tiếp thị sản phẩm của mình là sản phẩm hữu cơ, trước tiên sản phẩm đó phải được chứng nhận. Nuôi hữu cơ có nghĩa là tôn trọng các nguyên tắc, quy tắc và yêu cầu của nuôi hữu cơ. Chứng nhận hữu cơ vẫn được coi là một yêu cầu của thị trường ngách. Ở một số nước châu Âu, chẳng hạn như Đức và Thụy Sĩ, các sản phẩm hữu cơ đang trở thành một thị trường ngách quan trọng. Có chứng nhận hữu cơ có thể thúc đẩy cơ hội kinh doanh ở thị trường EU và cho phép doanh nghiệp tính giá cao hơn cho cá tra của mình.

Tiêu chuẩn nuôi trồng thủy sản hữu cơ của EU là yêu cầu tối thiểu mà người mua đối với phân khúc hữu cơ sẽ có. Một số người mua có thể yêu cầu các chứng chỉ bổ sung như Naturland từ Đức hoặc Agricultural Biologique từ Pháp.

Tận dụng ưu đãi thuế quan thông qua xuất xứ hàng hóa trong EVFTA:

DOANH NGHIỆP THỦY SẢN CẦN LƯU Ý GÌ?

Hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU muốn được hưởng ưu đãi thuế quan từ Hiệp định EVFTA cần đáp ứng các quy định về quy tắc xuất xứ hàng hoá tại Hiệp định và có Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hoá tương ứng. Mặc dù tiêu chí xuất xứ cụ thể có thể khác nhau giữa các mặt hàng, có những quy định chung về xuất xứ hàng hoá và quy trình chứng nhận xuất xứ tại Hiệp định mà hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam cần tuân thủ khi tham gia vào sân chơi EVFTA. Trong Hiệp định EVFTA, thủy sản là một trong những mặt hàng có tiêu chí xuất xứ không phức tạp, nhưng được xem là chặt hơn so với các Hiệp định ASEAN và ASEAN+.



Tiêu chí xuất xứ thuần túy đối với thủy sản

Tiêu chí xuất xứ đối với thủy sản trong Hiệp định EVFTA là xuất xứ thuần túy (Wholly obtained - WO). Điều này có nghĩa là thủy sản thô, sơ chế và thủy sản chế biến xuất khẩu của Việt Nam được coi là có xuất xứ theo Hiệp định EVFTA khi nguyên liệu thủy sản dùng trong quá trình sản xuất có xuất xứ thuần túy từ Việt Nam (được sinh ra hoặc nuôi dưỡng, đánh bắt và chế biến hoàn toàn tại Việt Nam), không được phép

nhập khẩu từ nước thứ ba ngoài Hiệp định. Mặc dù việc chứng minh tiêu chí xuất xứ thuần túy là tương đối đơn giản hơn so với các tiêu chí như Chuyển đổi mã số hàng hóa hay Hạn mức tối đa nguyên liệu không có xuất xứ, tiêu chí xuất xứ này đối với thủy sản trong EVFTA thực chất lại chặt chẽ hơn so với các Hiệp định ASEAN và ASEAN+ khác khi các Hiệp định này cho phép nhập khẩu nguyên liệu thủy sản không có xuất xứ để chế biến sản phẩm xuất khẩu.

Cộng gộp xuất xứ trong EVFTA

Ngoài sử dụng nguyên liệu có xuất xứ thuần túy từ Việt Nam, nhà sản xuất, chế biến thủy sản có thể nhập khẩu nguyên liệu thủy sản có xuất xứ từ EU để sản xuất, chế biến sản phẩm xuất khẩu. Việc sử dụng nguyên liệu thủy sản của EU trong trường hợp này đáp ứng quy tắc về cộng gộp xuất xứ theo Hiệp định EVFTA.

Hiệp định EVFTA cũng cho phép Việt Nam sử dụng nguyên liệu mực và bạch tuộc từ một nước ASEAN đã ký kết Hiệp định thương mại với EU để sản xuất một số sản phẩm mực và bạch tuộc chế biến. Tuy nhiên, hiện nay Việt Nam vẫn chưa áp dụng cơ chế cộng gộp này do ngoài Việt Nam, Xinh-ga-po là nước ASEAN duy nhất đã ký kết Hiệp định thương mại với EU. Trong khi đó, đây không phải là thị trường nhập khẩu nguyên liệu mực và bạch tuộc của Việt Nam.

Cơ chế chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong EVFTA

Đối với hàng hóa xuất khẩu nói chung và thủy sản nói riêng từ Việt Nam sang EU, Việt Nam áp dụng hai cơ chế chứng nhận xuất xứ hàng hóa. Với lô hàng có trị giá không vượt quá 6.000 EUR, nhà xuất khẩu Việt Nam được phép tự chứng nhận xuất xứ mà không cần đăng ký. Với lô hàng có trị giá trên 6.000 EUR, nhà xuất khẩu đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu EUR.1 tại các cơ quan, tổ chức được Bộ Công Thương ủy quyền.

Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ có thể là hóa đơn thương mại, phiếu giao hàng hoặc chứng từ thương mại khác (như phiếu gửi hàng, hóa đơn chiếu lệ hoặc phiếu đóng gói) có đủ thông tin về hàng hóa và phải thể hiện nội dung lời văn khai báo xuất xứ hàng hóa. Khi thực hiện tự chứng nhận xuất xứ, doanh nghiệp cần lưu ý chế độ báo cáo. Theo đó, trong vòng 3 ngày làm việc kể từ ngày phát hành chứng từ tự chứng

nhận xuất xứ, doanh nghiệp cần đăng tải chứng từ tự chứng nhận xuất xứ và các chứng từ liên quan trên Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ Công Thương (eCoSys). Với lô hàng không vượt quá 6.000 EUR, thay vì tự chứng nhận xuất xứ, doanh nghiệp vẫn có thể đề nghị được cấp C/O mẫu EUR.1 cho lô hàng.

C/O mẫu EUR.1 được cấp tại thời điểm xuất khẩu hàng hóa hoặc không quá ba ngày làm việc kể từ sau ngày này. Nếu được cấp sau thời gian này, C/O mẫu EUR.1 được coi là cấp sau và phải thể hiện dòng chữ "Issued Retrospectively" trên C/O. Trong trường hợp C/O bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng, nhà xuất khẩu có thể đề nghị cấp lại C/O mẫu EUR.1 và thể hiện cụm từ "Duplicate" trên C/O.

Đối với hàng hóa nhập khẩu nói chung và thủy sản nói riêng từ EU và Việt Nam, EU áp dụng cơ chế tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa, không áp dụng cơ chế cấp C/O. Với lô hàng có trị giá không vượt quá 6.000 EUR, nhà xuất khẩu EU được phép tự chứng nhận xuất xứ mà không cần đăng ký. Với lô hàng có trị giá trên 6.000 EUR, nhà xuất khẩu EU tự chứng nhận xuất xứ theo hệ thống REX của EU (được cấp mã số tự chứng nhận xuất xứ REX).

Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa (bao gồm chứng từ tự chứng nhận xuất xứ và C/O mẫu EUR.1) có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày phát hành và phải nộp cho cơ quan hải quan nước nhập khẩu trong thời hạn hiệu lực.

Thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu EUR.1

Hiện nay, Việt Nam có 20 cơ quan, tổ chức được ủy quyền cấp C/O mẫu EUR.1, bao gồm Sở Công Thương thành phố Hải Phòng và 19 Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực trên cả nước. Doanh nghiệp thủy sản có thể đề nghị cấp C/O mẫu EUR.1 tại cơ quan, tổ chức cấp gần nhất. Để được cấp C/O mẫu EUR.1, trước hết doanh nghiệp cần đăng ký hồ sơ thương nhân (nếu chưa có hồ sơ thương nhân tại cơ quan, tổ chức cấp). Hồ sơ thương nhân bao gồm: Đăng ký mẫu chữ ký của người đại diện theo pháp luật của thương nhân hoặc người được ủy quyền ký đơn đề nghị cấp C/O và C/O và mẫu con dấu của thương nhân; Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Danh mục cơ sở sản xuất hàng hóa. Hồ sơ thương nhân có thể được nộp điện tử tại địa chỉ www.ecosy.gov.vn hoặc nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở của cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu EUR.1.

Về quy trình khai báo và đề nghị cấp C/O mẫu EUR.1, doanh nghiệp cần khai báo hồ sơ đề nghị cấp C/O trên eCoSys tại địa chỉ www.ecosy.gov.vn. Hồ sơ đề nghị cấp C/O mẫu EUR.1 có thể nộp qua ba hình thức: hồ sơ điện tử đăng tải tại Hệ thống eCoSys; hồ sơ giấy nộp trực tiếp tại trụ sở của cơ quan, tổ chức cấp hoặc hồ sơ giấy gửi qua đường bưu điện. Với cả ba hình thức nộp hồ sơ, trả kết quả cấp C/O mẫu EUR.1 đều dưới dạng bản giấy. Thời gian trả kết quả cấp C/O mẫu EUR.1 từ 8 đến 24 giờ làm việc tùy vào hình thức nộp hồ sơ.

Để hiểu thêm về quy trình và thủ tục cấp C/O nói chung cũng như C/O mẫu EUR.1 nói riêng, doanh nghiệp có thể tham khảo

quy định tại Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa.

Hàng hóa không thay đổi xuất xứ

Thông thường, hàng hóa được coi là không thay đổi xuất xứ khi được vận chuyển trực tiếp và liên tục từ Việt Nam sang EU hoặc ngược lại. Nếu hàng hóa có xuất xứ được xuất khẩu từ Việt Nam sang một nước thứ ba ngoài Hiệp định EVFTA sau đó được tái xuất sang EU thì sẽ không được coi là có xuất xứ trừ khi chứng minh được hàng hóa tái xuất đó chính là hàng hóa đã được xuất khẩu từ Việt Nam đi và không trải qua công đoạn vượt quá công đoạn cần thiết để bảo quan hàng hóa trong điều kiện tốt khi lưu kho tại nước không phải thành viên EVFTA.

Trong quá trình quá cảnh tại nước thứ ba ngoài Hiệp định, hàng hóa được phép lưu kho hoặc được phép chia nhỏ lô hàng với điều kiện nằm trong sự giám sát của cơ quan hải quan nước quá cảnh. Ngoài CPTPP và Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Chi-lê, EVFTA là Hiệp định thứ ba của Việt Nam có điều khoản cho phép chia nhỏ lô hàng ở nước thứ ba không phải là thành viên Hiệp định.

Hưởng ưu đãi thuế quan EVFTA cho hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam sang EU

Theo quy định tại Chương 3, Luật Hải quan của Liên minh châu Âu, hàng hóa của Việt Nam sau khi nhập khẩu vào EU (đã thông quan) vẫn được hưởng ưu đãi thuế quan khi nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ còn hiệu lực được phát hành sau ngày xuất khẩu. Trong trường hợp này, chứng từ chứng nhận xuất xứ (C/O mẫu EUR.1 hoặc chứng

từ tự chứng nhận xuất xứ) sẽ được phát hành sau theo quy định tại Điều 17 và Điều 19 (5), Nghị định thư 1, Hiệp định EVFTA.

Đối với hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam vào EU có C/O mẫu A, đã được thông quan và hưởng ưu đãi theo GSP (một phần hoặc toàn bộ) tại EU, nhà nhập khẩu EU vẫn có thể được hưởng ưu đãi thuế quan theo EVFTA khi chứng minh được hàng hóa đáp ứng quy định tại Hiệp định. Trong trường hợp này, nhà xuất khẩu Việt Nam có thể đề nghị cơ quan, tổ chức cấp được Bộ Công Thương ủy quyền cấp sau C/O mẫu EUR.1 để được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định EVFTA.

Bên cạnh đó, theo hướng dẫn của Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) tại công văn số 1056/XNK-XXHH ngày 22 tháng 9 năm 2020, đối với lô hàng xuất khẩu tối đa 24 tháng trước thời điểm Hiệp định EVFTA có hiệu lực (ngày 01 tháng 8 năm 2020), các cơ quan, tổ chức cấp C/O vẫn có thể xem xét cấp sau C/O mẫu EUR.1 dựa trên đề nghị của doanh nghiệp. Trong trường hợp này, doanh nghiệp cần kê khai đầy đủ và có chứng từ để chứng minh các thông tin sau: tên phương tiện vận chuyển, số chuyến hoặc số hiệu chuyến bay và ngày khởi hành; số hiệu công-te-nơ và niêm phong (nếu có).

Hưởng ưu đãi thuế quan EVFTA cho hàng hóa nhập khẩu từ EU vào Việt Nam

Đối với hàng hóa từ EU nhập khẩu vào Việt Nam, thời điểm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa để được hưởng ưu đãi thuế quan được quy định tại Thông tư số 07/2021/TT-BTC ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Theo đó, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa

nhập khẩu phải được nộp tại thời điểm làm thủ tục hải quan hoặc khai chậm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ trên tờ khai hải quan nhập khẩu và khai bổ sung, nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong thời hạn không quá 02 năm kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu và trong thời hạn hiệu lực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

Ưu đãi thuế quan theo cơ chế GSP

Theo quy định tại Phụ lục 2-A, Phần A, điểm 3 của Hiệp định EVFTA, ưu đãi thuế quan mà EU dành cho Việt Nam theo cơ chế GSP sẽ được cố định và duy trì trong 7 năm đầu tiên sau khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực.

Từ khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022, nhà xuất khẩu và nhà nhập khẩu có thể lựa chọn sử dụng GSP hoặc EVFTA và áp dụng quy tắc xuất xứ tương ứng với mỗi cơ chế đó.

Trong 5 năm tiếp theo, hàng hóa của Việt Nam, bao gồm cả thủy sản, xuất khẩu sang EU vẫn được phép lựa chọn áp dụng một trong hai mức thuế ưu đãi từ GSP hoặc Hiệp định EVFTA. Tuy nhiên, dù áp dụng thuế quan ưu đãi theo cơ chế nào, mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam cần đáp ứng quy định về quy tắc xuất xứ trong Hiệp định EVFTA.

Để hiểu rõ hơn các quy định về quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định EVFTA, doanh nghiệp có thể tham khảo Thông tư số 11/2020/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định EVFTA.

Tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp - Tận dụng cơ hội từ EVFTA ĐỂ THÚC ĐẨY XUẤT KHẨU THỦY SẢN SANG EU



Xuất khẩu thủy sản sang EU đã đạt những kết quả tích cực trong 6 tháng đầu năm 2021. Những kết quả này thể hiện sự nỗ lực và linh hoạt của doanh nghiệp thủy sản thời gian qua để ổn định sản xuất, duy trì nguồn cung và thể hiện hiệu quả bước đầu trong tận dụng cơ hội do EVFTA mang lại. Tuy vậy, tăng trưởng xuất khẩu thủy sản nửa cuối năm 2021 đang có nguy cơ bị chững lại khi làn sóng Covid lần thứ 4 bùng phát ở khu vực trọng điểm sản xuất, chế biến và xuất khẩu thủy sản là Thành phố Hồ Chí Minh và vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Trong bối cảnh đó, để hỗ trợ xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU trong những tháng cuối năm 2021, Nhà nước cần tăng cường các biện pháp tuyên truyền, phổ biến về các cơ hội và cách tận dụng cơ hội từ EVFTA cho cộng đồng doanh nghiệp; đồng thời quan tâm tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong sản xuất của doanh nghiệp thủy sản. Triển khai theo 2 định hướng này, Bộ Công Thương phối hợp cùng các Bộ, ngành đã triển khai những giải pháp sau:

*** Về tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho hoạt động sản xuất, xuất khẩu**

- Việc duy trì hoạt động sản xuất trong thời điểm hiện nay là rất quan trọng. Tại Đề án phát triển xuất nhập khẩu bền vững để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế những tháng cuối năm 2021 và đầu năm 2022 trình Chính phủ thảo luận ngày 16 tháng 6 năm 2021, Bộ Công Thương đã đề xuất xem xét bố trí ưu tiên tiêm vắc-xin cho công nhân, người lao động trong các khu công nghiệp và trong các ngành thương mại, dịch vụ. Chính phủ thống nhất và khẳng định nhiệm vụ trọng tâm này trong Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giải ngân vốn đầu tư công và xuất khẩu bền vững trong những tháng cuối năm 2021 và đầu năm 2022 (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 63/NQ-CP).

- Tiếp nhận những phản ánh khó khăn, vướng mắc của Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam về vấn đề nước thải chế biến thủy sản, vấn đề phạt chậm nộp thuế giá trị gia tăng đối với lô hàng xuất khẩu bị trả về, các khó khăn trong kiểm dịch và kiểm tra an toàn thực phẩm sản phẩm thủy sản... Bộ Công Thương đã báo cáo Chính phủ và tại Nghị quyết số 63/NQ-CP nêu trên, Chính phủ giao các Bộ, cơ quan, địa phương: *"Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo thuận lợi hơn nữa cho hoạt động xuất khẩu, nhất là đối với các ngành hàng có đóng góp quan trọng cho xuất khẩu như dệt may, da giày, thủy sản..."*

- Để hỗ trợ giảm chi phí, đặc biệt là chi phí vận tải, Bộ Công Thương cũng đã đề xuất Chính phủ giao các Bộ, cơ quan, địa phương *"Rà soát các loại phí đối với phương tiện, hàng hóa xuất nhập khẩu, nhất là hàng xuất khẩu, để chủ động giảm phí đến hết năm 2021 cho các doanh nghiệp."*

Nghị quyết 63/NQ-CP đã đề ra các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh dịch Covid-19 đang tác động không nhỏ đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu của doanh nghiệp. Trong thời gian này, các Bộ, ngành liên quan cần tập trung triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao, xử lý nhanh, dứt điểm những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp, để góp phần hỗ trợ doanh nghiệp thúc đẩy sản xuất, xuất khẩu, vượt qua khó khăn và tận dụng tốt cơ hội thị trường.

*** Về tận dụng EVFTA, phát triển thị trường, thúc đẩy xuất khẩu**

- Do tác động của dịch Covid-19 và thực hiện chính sách giãn cách xã hội của Chính phủ, Bộ Công Thương đã chủ động chuyển nhiều hoạt động hội thảo, tập huấn về cơ hội mở cửa thị trường từ EVFTA, quy tắc xuất xứ và hướng đáp ứng các quy tắc xuất xứ EVFTA từ hình thức trực tiếp sang trực tuyến.

- Bộ Công Thương đã ban hành Kế hoạch của Bộ Công Thương triển khai các giải pháp phát triển xuất khẩu bền vững những tháng cuối năm 2021 và đầu năm 2022 (Quyết định số 1993/QĐ-BCT ngày 20 tháng 8 năm 2021), theo đó Bộ chỉ đạo các đơn vị:

- Theo dõi việc lưu thông hàng hóa xuất nhập khẩu tại các cảng biển, triển khai các biện pháp tháo gỡ khó khăn, ách tắc;
- Tăng cường cung cấp thông tin thị trường, các hoạt động xúc tiến thương mại hướng đến các thị trường còn dư địa phát triển như các thị trường Đông Âu, Bắc Âu...
- Các Thương vụ Việt Nam tại khu vực châu Âu tăng cường công tác thông tin thị trường, kịp thời cung cấp thông tin về thay đổi trong chính sách nhập khẩu, các rủi ro của thị trường.
- Đẩy mạnh các hoạt động phối hợp với các sàn thương mại điện tử lớn trên thế giới như Amazon, Alibaba... để hỗ trợ doanh nghiệp thúc đẩy xuất khẩu thông qua thương mại điện tử.
- Tăng cường cơ chế cảnh báo sớm về các vụ việc phòng vệ thương mại trên thị trường ngoài nước; hướng dẫn, hỗ trợ các doanh nghiệp ứng phó với các vụ việc phòng vệ thương mại; khởi kiện các biện pháp phòng vệ, bảo hộ bất hợp lý ra cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO.

*** Bên cạnh đó, Hiệp hội, doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản cũng cần chú trọng triển khai một số việc để phát triển thị trường xuất khẩu, tận dụng cơ hội từ EVFTA:**

- Tích cực, chủ động hơn nữa trong năm bắt thông tin về EVFTA và đặc biệt là các cam kết liên quan đến ngành hàng thủy sản để tận dụng triệt để các cơ hội và hạn chế các thách thức, giảm thiểu thiệt hại cho doanh nghiệp

- Xây dựng Kế hoạch phát triển thị trường của doanh nghiệp cho từng sản phẩm vào thị trường EU, đảm bảo phát huy lợi thế và thực thi hiệu quả cam kết EVFTA.

- Phối hợp với Tham tán thương mại Việt Nam ở thị trường EU trong tham gia các hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại; hình thành đại diện của doanh nghiệp, hiệp hội ở các thị trường lớn khu vực EU; tham gia trực tiếp vào kênh phân phối hàng thủy sản tại thị trường EU.

- Đẩy mạnh hoạt động marketing và xúc tiến xuất khẩu trên cơ sở nghiên cứu phân khúc thị trường, xác định thị trường trọng điểm và tiềm năng. Tăng cường giao dịch điện tử, ứng dụng công nghệ thông tin, thương mại điện tử trong công tác thị trường và XTTM, quảng cáo trên website, gửi thư tín điện tử (email)... để nâng cao hiệu quả xúc tiến xuất khẩu.

Phát triển nguồn cung nguyên liệu trong nước - YẾU TỐ THEN CHỐT để ngành thủy sản đáp ứng quy tắc xuất xứ tại EVFTA

Trong 6 tháng đầu năm 2021, tỷ lệ sử dụng C/O mẫu EUR.1 đối với thủy sản xuất khẩu của Việt Nam đạt 69,5% là một kết quả tương đối khả quan đối với ngành thủy sản khi Việt Nam mới thực hiện Hiệp định EVFTA chưa đầy một năm. Mặc dù vậy, tiêu chí xuất xứ thuần túy đối với thủy sản trong Hiệp định này đang là một thách thức đối với các nhà sản xuất, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam khi nguồn cung nguyên liệu trong nước vẫn chưa thể đáp ứng nhu cầu sản xuất xuất khẩu sang thị trường EU trong ngắn hạn.

Thị trường EU là một trong những thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam trong nhiều năm. Thuế suất thuế nhập khẩu đối với thủy sản vào thị trường EU tương đối cao, từ 5 đến 20% đối với thủy sản thô, sơ chế và từ 5,5 đến 26% đối với thủy sản chế biến. Trong Hiệp định EVFTA, ngoại trừ cá ngừ đóng hộp và chả cá surimi EU áp dụng hạn ngạch thuế quan (lần lượt là 11,5 nghìn tấn và 500 tấn), các mặt hàng thủy sản còn lại được EU cam kết xóa bỏ thuế quan với lộ trình dài nhất là 7 năm. Như vậy, cơ hội để ngành thủy sản Việt Nam mở rộng thị trường tại EU thông qua việc tận dụng ưu đãi từ Hiệp định EVFTA là rất lớn.

Để được hưởng ưu đãi thuế quan từ Hiệp định EVFTA, thủy sản của Việt Nam phải đáp ứng các quy định về quy tắc xuất xứ hàng hóa theo Hiệp định này và được cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu EUR.1 theo EVFTA. Hiện nay, Bộ Công

Thương uỷ quyền cho 20 cơ quan, tổ chức (bao gồm 19 Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực trên cả nước và Sở Công Thương thành phố Hải Phòng) được cấp C/O mẫu EUR.1 theo EVFTA.

Về kim ngạch xuất khẩu thủy sản sử dụng C/O mẫu EUR.1:

Theo thống kê của Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương, trong 6 tháng đầu năm 2021, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU được các cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu EUR.1 theo EVFTA đạt xấp xỉ 336,9 triệu USD, chiếm khoảng 69,4% trên tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường EU (đạt trên 485,3 triệu USD). Trong đó, thủy sản thô, sơ chế chiếm 65,3% và thủy sản chế biến chiếm 34,7%.

Số liệu kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam theo C/O mẫu EUR.1 sang thị trường EU được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 1. Trị giá cấp C/O mẫu EUR.1 đối với mặt hàng thủy sản xuất khẩu sang EU

Thủy sản	6 tháng đầu năm 2021	
	Trị giá cấp C/O (triệu USD)	Tỷ trọng (%)
Thô và sơ chế	219,9	65,3
Chế biến	117	34,7
Tổng	336,9	100

Nguồn: Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương

Về cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản sử dụng C/O mẫu EUR.1:

Các thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tại EU sử dụng C/O mẫu EUR.1 chủ yếu là Đức, Bỉ, Hà Lan, I-ta-ly và Pháp. Đây đều là những thị trường nhập khẩu thủy sản lớn của Việt Nam trong khối này với

các sản phẩm nhập khẩu chính là tôm và cá ngừ. Trong 6 tháng đầu năm 2021, Đức và Hà Lan là hai thị trường nhập khẩu thủy sản của Việt Nam có trị giá C/O mẫu EUR.1 được cấp lớn nhất, đạt lần lượt 69,4 triệu USD và 67,2 triệu USD, chiếm tỷ trọng lần lượt là 20,6% và 20% trong tổng trị giá C/O mẫu EUR.1 đối với mặt hàng thủy sản.

Bảng 2. Thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tại EU theo C/O mẫu EUR.1

STT	Thị trường EU	6 tháng đầu năm 2021	
		Trị giá cấp C/O (triệu USD)	Tỷ trọng (%)
1	Đức	69,4	20,6
2	Hà Lan	67,2	20,0
3	Bỉ	46,5	13,8
4	I-ta-ly	34,0	10,1
5	Pháp	27,7	8,2
6	Tây Ban Nha	19,4	5,8
7	Đan Mạch	14,9	4,4
8	Bồ Đào Nha	14,6	4,3
9	Phần Lan	13,0	3,9
10	Thụy Điển	7,4	2,2
11	Các nước EU còn lại	21,7	6,4
12	Không xác định ¹	1,1	0,3
Tổng		336,9	100

Nguồn: Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương

1 Do đặc điểm kê khai trên C/O mẫu EUR.1, tại thời điểm xuất khẩu mà chưa xác định được nước nhập khẩu tại EU thì có thể kê khai là "EU" trên C/O mẫu EUR.1.

Về cơ cấu hàng thủy sản xuất khẩu sử dụng C/O mẫu EUR.1

Trong 6 tháng đầu năm 2021, các mặt hàng thủy sản có kim ngạch xuất khẩu sử dụng C/O mẫu EUR.1 cao bao gồm: tôm sơ chế (HS 0306.17), tôm chế biến (HS 1605.21 và 1605.29), cá phi lê đông lạnh (HS 0304.62,

0304.87 và 0304.99), mực đông lạnh (HS 0307.43), cá ngừ chế biến (HS 1604.14) và ngao, sò chế biến (HS 1605.56). Những mặt hàng thủy sản có kim ngạch sử dụng C/O mẫu EUR.1 đều là những mặt hàng thủy sản xuất khẩu truyền thống và chủ lực của Việt Nam sang thị trường EU.

Bảng 3. Xuất khẩu một số mặt hàng thủy sản của Việt Nam sử dụng C/O mẫu EUR.1

Mặt hàng thủy sản	Mã HS	6 tháng đầu năm 2021	
		Trị giá cấp C/O (triệu USD)	Tỷ trọng (%)
Tôm sơ chế	0306.17	130,9	38,9
Cá da trơn phi lê đông lạnh	0304.62	47,3	14,0
Mực đông lạnh	0307.43	15,2	4,5
Cá ngừ phi lê đông lạnh	0304.87	7,2	2,1
Cá đông lạnh khác	0304.99	4,9	1,5
Cá da trơn đông lạnh	0303.24	3	0,9
Tôm chế biến (ngoại trừ tôm chế biến không đựng trong hộp kín khí)	1605.29	43,2	12,8
Ngao, sò chế biến	1605.56	32,0	9,5
Tôm chế biến không đựng trong hộp kín khí	1605.21	22,2	6,6
Cá ngừ chế biến	1604.14	12,8	3,8
Mặt hàng thủy sản còn lại		18,2	5,4
Tổng		336,9	100

Nguồn: Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương

Xét về tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu có C/O ưu đãi trong tổng kim ngạch xuất khẩu, cá tra (cá da trơn) có tỷ lệ sử dụng C/O cao nhất, đạt 50,3 triệu USD, chiếm 87% kim ngạch xuất khẩu cá tra sang EU² (57,8 triệu USD) trong 6 tháng đầu năm 2021. Tiếp đến là tôm với kim ngạch xuất khẩu sử dụng C/O mẫu EUR.1 đạt 196,3 triệu USD, chiếm

76,9% kim ngạch xuất khẩu tôm³ sang EU (255,2 triệu USD). Mặc dù kim ngạch xuất khẩu cá ngừ⁴ của Việt Nam sang EU có sự gia tăng trong 6 tháng đầu năm 2021 (đạt 71,6 triệu USD), tỷ lệ sử dụng C/O mẫu EUR.1 đối với mặt hàng này vẫn khiêm tốn, đạt 20 triệu USD, chiếm 27,9%.

2 Mã HS cá da trơn xuất khẩu: 0303.24; 0304.62; 0304.32

3 Mã HS tôm xuất khẩu: 0306.17; 1605.21; 1605.29

4 Mã HS cá ngừ xuất khẩu: 0303.42; 0303.43; 0303.49; 0304.87; 1604.14

Phát triển nguồn nguyên liệu thủy sản trong nước để đáp ứng quy tắc xuất xứ trong Hiệp định EVFTA

Trong 6 tháng đầu năm 2021, khoảng 69,5% trị giá thủy sản xuất khẩu sang EU là có sử dụng C/O mẫu EUR.1. Con số này là một kết quả tương đối khả quan đối với ngành thủy sản khi Việt Nam mới thực hiện Hiệp định EVFTA chưa đầy một năm. Mặc dù thị trường EU là một thị trường xuất khẩu lớn của ngành thủy sản Việt Nam và được kỳ vọng sẽ được mở rộng và phát triển hơn nữa khi Việt Nam thực thi Hiệp định EVFTA, quy tắc xuất xứ đối với thủy sản trong Hiệp định này cũng đang là một thách thức đối với các nhà sản xuất, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

Hiệp định EVFTA yêu cầu sản phẩm thủy sản phải có xuất xứ thuần túy từ Việt Nam hoặc sử dụng nguyên liệu có xuất xứ thuần túy được nhập khẩu từ EU. Điều này có nghĩa là nguyên liệu thủy sản dùng cho thủy sản sơ chế hoặc chế biến phải được nuôi dưỡng, thu hoạch hoặc đánh bắt tại Việt Nam hoặc nhập khẩu có xuất xứ từ EU. Trong khi đó, nguồn nguyên liệu cho thủy sản chế biến hiện nay của Việt Nam vẫn phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu, đặc biệt là tôm và EU không phải là thị trường nhập khẩu nguyên liệu thủy sản phục vụ cho sản xuất xuất khẩu trong nước. Do vậy, năng lực sản xuất, kinh doanh, nguồn hàng nguyên liệu cho sản xuất của ngành thủy sản Việt Nam trong ngắn hạn chưa thể đáp ứng hoàn toàn tiêu chí xuất xứ thuần túy của Hiệp định EVFTA.



Theo thống kê của Cơ quan quan sát thị trường thủy sản châu Âu (EUMOFA), kim ngạch nhập khẩu thủy sản từ các nước ngoài khối của EU đạt 27,21 tỷ Euro trong năm 2019 với sản lượng nhập khẩu lên đến 6,34 triệu tấn. Trong khi đó, Việt Nam chỉ chiếm 4% trong thị phần nhập khẩu thủy sản tại EU với mặt hàng nhập khẩu chính là tôm. Mặc dù chất lượng tôm của Việt Nam được đánh giá tốt tại thị trường EU nhưng giá cả lại kém cạnh tranh hơn so với các đối thủ khác như Ecuador và Ấn Độ. Với cam kết giảm thuế về 0% cho các mặt hàng thủy sản (trong đó có tôm) của EU dành cho Việt Nam trong Hiệp định EVFTA, thủy sản xuất khẩu nói chung và tôm xuất khẩu nói riêng của Việt Nam sẽ có lợi thế về thuế quan và do đó có thể điều chỉnh giá cạnh tranh hơn trong thời gian sắp tới. Việc mở rộng và duy trì nguồn cung nguyên liệu trong nước nhằm đáp ứng quy tắc xuất xứ hàng hóa, đặc biệt trong bối cảnh chuỗi cung ứng toàn cầu đang bị đứt gãy do ảnh hưởng của COVID-19, là yếu tố then chốt để ngành thủy sản của Việt Nam có thể tăng trưởng xuất khẩu tại thị trường EU nhờ cú hích từ EVFTA.

Ngày 16/8/2021, Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Văn Thành đã ký Quyết định số 1408/QĐ-TTg phê duyệt Đề án phát triển ngành chế biến thủy sản giai đoạn 2021-2030

Đề án đặt mục tiêu phát triển chế biến thủy sản hiện đại, hiệu quả và bền vững, đáp ứng được nhu cầu, quy định của thị trường tiêu thụ; nâng cao năng lực cạnh tranh và tiếp tục hội nhập sâu rộng vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Đề án đề ra các mục tiêu cụ thể là:

- Tốc độ tăng trưởng thủy sản chế biến đạt trên 6%/năm.
- Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm thủy sản chế biến giá trị gia tăng đạt trung bình trên 40% (trong đó: tôm đạt 60%, cá tra đạt 10%, cá ngừ đạt 70%, mực và bạch tuộc đạt 30%, thủy sản khác đạt 30%).
- Trên 70% số lượng cơ sở chế biến thủy sản xuất khẩu đạt trình độ và năng lực công nghệ sản xuất từ trung bình tiên tiến trở lên.
- Hình thành một số tập đoàn, doanh nghiệp chế biến thủy sản hiện đại, có tiềm lực kinh tế và trình độ quản lý ngang tầm thế giới.
- Giá trị chế biến thủy sản tiêu thụ nội địa đạt 40.000-45.000 tỷ đồng. Góp phần vào giá trị kim ngạch vào giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt khoảng 14-16 tỷ đồng.

Ngày 10/8/2021, Bộ Công Thương có Công văn 4812/BCT-XNK về việc giảm phí lưu container, lưu kho, lưu bãi

Theo đó, Bộ Công Thương đề nghị Hiệp hội Doanh nghiệp Dịch vụ logistics Việt Nam, Hiệp hội Cảng biển Việt Nam, các đơn vị quản lý, khai thác cảng biển, các doanh nghiệp vận tải biển và Trung tâm logistics trên toàn quốc xem xét:

- Giảm phí lưu container, lưu kho, lưu bãi cho hàng hoá ở cảng biển và các Trung tâm logistics cho các doanh nghiệp bị buộc phải cắt giảm sản xuất do tác động của dịch Covid-19.
- Nâng cao năng lực giải phóng hàng hoá ra khỏi cảng, năng lực khai thác của bãi cảng và phối hợp giữa các bên điều tiết lượng hàng nhập về cảng để tạo thuận lợi cho doanh nghiệp xuất nhập khẩu.

SỐ LIỆU XUẤT KHẨU THỦY SẢN VIỆT NAM SANG EU

Xuất khẩu các chủng loại thủy sản của Việt Nam sang thị trường EU trong 6 tháng đầu năm 2021

Mặt hàng	Quý II/2021		Quý II/2021 so với (%)				6 tháng đầu năm 2021		So 6 tháng năm 2021 với cùng kỳ năm 2020 (%)	
			Quý I/2021		Quý II/2020					
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng XK sang EU	63.180	297.339	53,8	58,2	35,4	37,1	104.250	485.345	16,0	20,0
Tôm	18.620	159.499	68,9	65,8	43,6	42,0	29.644	255.704	25,2	27,5
Cá tra	14.201	32.115	26,8	26,4	6,5	-3,8	25.400	57.524	-12,2	-16,8
Nghêu	10.078	20.538	57,1	60,8	43,7	67,8	16.494	33.308	24,9	47,6
Cá ngừ	9.364	45.050	43,9	59,3	41,3	50,1	15.871	73.327	39,3	31,6
Cá đông lạnh	3.409	11.902	72,9	57,6	24,7	8,0	5.380	19.452	6,7	-5,8
Chả cá	2.931	6.571	262,0	250,1	186,6	185,9	3.741	8.448	118,9	113,2
Mực	2.259	11.626	47,7	56,1	83,0	80,6	3.789	19.073	47,6	60,5
Bạch tuộc	619	3.430	75,2	73,8	58,7	118,2	972	5.404	0,0	23,2
Sò	192	2.251	-10,0	-6,7	-25,3	-10,9	406	4.664	-9,2	3,6
Ghẹ	69	743	-79,0	-47,5	-82,7	-72,7	396	2.161	-47,1	-43,2
Cá khô	54	470	69,4	68,1	6,7	52,5	85	750	-27,6	1,0
Ốc	44	127	133,9	140,7	357,5	366,7	62	179	298,8	313,3
Mặt hàng khác	1.341	3.017	100,3	29,2	114,8	51,5	2.010	5.352	89,8	2,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường EU trong 6 tháng đầu năm 2021

Thị trường	Tỷ trọng (%)				Quý II/2021		So quý II/2021 với I/2021 (%)		So quý II/2021 với quý II/2020 (%)		6 Tháng 2021		So với 6 tháng 2020 (%)	
	Quý II/2021		6 tháng năm 2021											
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng XK tới EU	100	100	100	100	63.180	297.339	53,8	58,2	35,4	37,1	104.250	485.345	16,0	20,0
Hà Lan	19,42	19,77	19,09	20,45	12.270	58.786	60,8	45,3	21,1	9,1	19.899	99.231	7,4	4,8
Đức	14,46	19,41	14,10	18,95	9.135	57.709	64,3	68,4	28,6	33,3	14.695	91.987	15,7	19,3
Italy	15,47	13,40	15,68	12,98	9.777	39.853	48,7	72,3	66,8	98,2	16.351	62.987	56,7	78,7
Bỉ	7,64	10,91	8,17	11,71	4.827	32.430	30,7	32,9	1,5	12,0	8.520	56.827	-5,2	3,3
Pháp	5,90	8,28	5,79	7,72	3.725	24.623	60,9	91,5	31,5	37,0	6.040	37.484	3,8	11,8
Tây Ban Nha	10,84	6,32	11,10	6,14	6.850	18.781	45,0	70,7	12,3	33,4	11.575	29.782	1,3	11,3
Đan Mạch	2,98	4,69	3,05	5,03	1.884	13.935	45,2	32,9	29,4	30,4	3.182	24.418	20,3	23,5
Bồ Đào Nha	7,88	4,79	7,24	4,50	4.978	14.232	94,0	87,3	40,1	56,2	7.544	21.832	4,4	17,2
Ba Lan	3,96	3,59	4,21	3,50	2.503	10.670	33,1	69,3	156,4	128,0	4.384	16.973	41,8	40,8
Litva	4,30	2,62	3,54	2,39	2.715	7.778	178,0	103,9	201,2	109,9	3.692	11.592	111,1	66,3
Thụy Điển	0,88	1,52	1,16	1,83	553	4.508	-15,7	3,1	26,3	69,4	1.209	8.881	38,4	63,1
Rumani	1,00	0,87	1,15	1,04	631	2.593	11,0	5,0	81,7	117,3	1.199	5.062	22,8	44,7

Thị trường	Tỷ trọng (%)				Quý II/2021		So quý II/2021 với I/2021 (%)		So quý II/2021 với quý II/2020 (%)		6 Tháng 2021		So với 6 tháng 2020 (%)	
	Quý II/2021		6 tháng năm 2021											
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Hy Lạp	0,94	0,48	1,15	0,56	593	1.435	-2,9	10,6	-8,2	18,2	1.203	2.733	-15,4	-7,2
Croatia	0,90	0,41	1,27	0,55	569	1.221	-24,8	-16,9	33,4	27,7	1.327	2.691	25,3	9,9
Ai Len	0,53	0,51	0,43	0,52	333	1.523	193,7	52,7	119,1	11,4	447	2.520	82,6	32,1
Látvia	0,31	0,33	0,35	0,35	198	975	16,4	34,9	3,8	56,4	368	1.698	-9,3	6,2
Síp	0,36	0,46	0,33	0,35	225	1.362	90,7	309,0	49,8	287,0	343	1.695	-28,0	34,0
Bungari	0,51	0,40	0,49	0,31	322	1.184	71,0	295,9	533,0		510	1.484	156,3	192,7
Hungary	0,58	0,33	0,50	0,26	365	988	141,0	240,4	194,2	227,2	517	1.278	43,0	47,0
Áo	0,14	0,28	0,13	0,25	89	839	102,7	117,5	49,3	50,9	133	1.225	25,3	42,5
Slôvenia	0,45	0,20	0,60	0,25	283	591	-17,9	-5,3	25,6	-7,6	628	1.214	-1,5	-35,9
Séc	0,28	0,24	0,25	0,21	180	713	127,7	123,7	76,7	136,6	259	1.032	-27,4	-6,7
Estonia	0,17	0,14	0,13	0,10	106	427	335,1	512,4	110,5	50,0	131	496	137,5	153,5
Manta	0,07	0,05	0,07	0,04	45	147	88,1	283,6			69	185	-15,7	25,5
Slovakia	0,04	0,01	0,02	0,01	24	36	-160,100	-13,736	-0,1	-1,7	24	36	-0,1	-1,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Xuất khẩu tôm của Việt Nam tới các thị trường thuộc EU trong quý II/2021 và 6 tháng đầu năm 2021

Mặt hàng	Tỷ trọng (%)				Quý II/2021		So quý II/2021 (%)				6 tháng 2021		So với cùng kỳ năm 2020 (%)	
	Quý II/2021		6 tháng năm 2021				với quý I/2021		với quý II/2020					
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng XKTS tới EU					63.180	297.339	53,8	58,2	35,4	37,1	104.250	485.345	16,0	20,0
XK tôm tới EU	100	100	100	100	18.620	159.499	68,9	65,8	43,6	42,0	29.644	255.704	25,2	27,5
Đức	25,64	26,84	24,94	26,22	4.774	42.816	82,3	76,7	58,7	52,1	7.393	67.042	35,1	37,2
Hà Lan	27,00	24,67	26,85	25,29	5.028	39.344	71,5	55,3	24,8	18,2	7.959	64.677	15,4	15,4
Bỉ	14,93	15,10	16,35	16,45	2.780	24.077	34,4	33,9	7,2	15,3	4.848	42.058	9,2	13,9
Pháp	9,01	10,45	8,74	9,51	1.678	16.664	83,7	117,8	52,0	53,3	2.592	24.317	18,0	20,2
Đan Mạch	6,53	6,80	6,99	7,23	1.215	10.846	41,8	42,1	46,5	52,9	2.072	18.479	27,9	38,7
Ba Lan	4,59	4,24	4,20	3,88	855	6.757	119,0	112,7	193,4	203,2	1.245	9.933	51,4	61,4
Italia	2,79	2,55	2,49	2,22	520	4.061	137,8	149,5	137,4	123,2	738	5.688	47,9	43,9
Thụy Điển	2,22	2,34	2,47	2,67	413	3.739	29,1	21,3	132,7	128,7	733	6.821	96,4	100,7
Bồ Đào Nha	1,62	1,81	1,49	1,62	302	2.886	118,3	128,7	5,6	0,8	440	4.148	2,1	0,4
Tây Ban Nha	1,26	1,31	1,24	1,11	235	2.093	77,5	181,8	132,7	181,1	368	2.836	57,7	47,7
Ai Len	1,24	0,83	1,15	0,91	231	1.328	111,1	33,9	78,6	6,0	340	2.321	90,2	36,1
Thị trường khác	3,17	3,06	3,09	2,89	590	4.888	81,6		194,1	231,0	915	7.384	77,3	92,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam tới từng thị trường của EU quý II và 6 tháng đầu năm 2021

Thị trường	Tỷ trọng (%)				Quý II/2021		Quý II/2021 so với quý I/2021 (%)		Quý II/2021 so với quý II/2020 (%)		6 tháng năm 2021		So với 6 tháng năm 2020 (%)	
	Quý II/2021		6 tháng năm 2021				Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá										
Tổng XKTS tới EU					63.180	297.339	53,8	58,2	35,4	37,1	104.250	485.345	16,0	20,0
XK cá ngừ tới EU	100	100	100	100	9.364	45.050	43,9	59,3	41,3	50,1	15.871	73.327	39,3	31,6
Italia	27,46	32,24	28,09	30,65	2.572	14.524	36,3	82,7	65,6	103,6	4.458	22.475	107,7	129,7
Đức	25,95	18,47	23,37	17,55	2.430	8.323	90,1	83,0	62,1	34,3	3.708	12.871	59,6	22,2
Tây Ban Nha	10,51	10,15	9,59	8,60	984	4.572	82,7	163,2	16,8	70,4	1.523	6.310	2,8	21,3
Hà Lan	4,90	7,00	6,58	8,82	459	3.154	-21,7	-4,9	-34,0	-32,7	1.045	6.470	-13,2	-21,4
Bỉ	3,31	6,27	4,65	7,52	310	2.824	-27,5	5,1	-1,9	36,5	738	5.512	6,3	-3,8
Bồ Đào Nha	6,18	6,00	4,18	4,44	579	2.704	587,4	391,5	233,4	271,5	663	3.255	-5,2	6,6
Litva	2,19	4,73	2,12	5,00	205	2.130	55,9	38,4	-1,3	8,1	336	3.669	0,7	9,2
Rumani	3,36	2,97	3,27	3,61	315	1.339	53,6	2,3	89,1	100,7	519	2.648	98,4	96,3
Bungari	2,89	2,46	1,80	1,60	271	1.109	1.706,3	1.694,9			286	1.171	288,9	229,0
Croatia	3,47	1,93	4,94	2,57	325	870	-29,2	-14,2	-8,1	-1,4	784	1.884	-0,4	-8,7
Hy Lạp	2,67	1,61	2,86	1,84	250	724	23,3	16,5	69,4	56,8	453	1.346	32,7	16,0
Ba Lan	1,10	1,27	1,71	1,78	103	574	-39,5	-21,1	1.950,9	898,7	272	1.302	988,9	608,6
Thụy Điển	0,46	0,94	0,98	1,50	43	425	-61,6	-37,2	-69,1	-43,2	155	1.103	-20,3	-16,4
Pháp	0,85	0,81	1,57	1,46	79	363	-53,2	-48,5	125,3	117,9	249	1.067	194,2	130,4
Đan Mạch	1,15	0,76	1,22	0,96	108	341	25,4	-6,0	-37,9	-31,4	194	703	0,0	5,5
Cộng Hoà Séc	0,76	0,65	0,56	0,52	71	293	307,9	233,2	577,2	379,6	89	381	78,1	49,9
Slôvenia	0,97	0,61	1,08	0,69	91	277	13,4	22,3	-39,4	-45,1	171	503	-37,8	-60,3
Látvia	0,84	0,49	0,86	0,51	79	219	37,1	43,5	-8,1	-2,2	137	372	-0,8	-1,6
Manta	0,48	0,32	0,28	0,20	45	146					45	146		
Síp	0,46	0,29	0,27	0,18	43	132			-26,5	-28,5	43	132	-33,5	-35,0
Ai Len					3	7			-78,5	-93,3	3	7	-78,5	-93,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Thị trường xuất khẩu cá tra của Việt Nam tới EU quý II và 6 tháng đầu năm 2021

Mặt hàng	Tỷ trọng (%)				Quý II/2021		So quý II/2021 (%)				6 tháng 2021		6 tháng 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)	
	Quý II/2021		6 tháng năm 2021				với quý I/2021		với quý II/2020					
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá		
XK cá tra tới EU	100	100	100	100	14.201	32.115	26,8	26,4	6,5	-3,8	25.400	57.524	-12,2	-16,8
Hà Lan	28,5	33,0	28,1	33,8	4.047	10.588	30,5	19,7	2,3	-9,9	7.147	19.434	-10,8	-13,8
Đức	8,6	10,8	9,1	11,3	1.216	3.466	9,9	13,4	-28,8	-29,9	2.322	6.523	-36,6	-38,9
Tây Ban Nha	11,0	10,2	10,9	10,5	1.566	3.291	31,4	20,0	-28,0	-35,3	2.758	6.034	-25,9	-29,3
Bỉ	8,4	10,0	7,9	9,5	1.189	3.205	44,0	43,3	-14,1	-22,4	2.016	5.441	-30,3	-34,3
Italia	9,8	8,8	9,1	8,1	1.391	2.822	50,8	51,2	57,5	67,7	2.314	4.688	17,2	21,2
Ba Lan	9,5	7,5	10,0	7,1	1.353	2.404	14,0	42,3	291,8	234,2	2.539	4.092	48,2	37,6
Bồ Đào Nha	5,9	5,1	4,5	3,9	833	1.643	175,1	161,8	-11,0	-9,3	1.136	2.271	-27,2	-25,4

SỐ LIỆU XUẤT KHẨU THỦY SẢN VIỆT NAM SANG EU

Mặt hàng	Tỷ trọng (%)				Quý II/2021		So quý II/2021 (%)				6 tháng 2021		6 tháng 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)	
	Quý II/2021		6 tháng năm 2021				với quý I/2021		với quý II/2020					
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Pháp	4,0	3,7	3,8	3,5	572	1.185	47,4	45,9	13,3	21,3	961	1.998	-15,2	-12,8
Litva	3,0	2,2	2,8	2,1	426	719	55,9	52,4	149,8	181,8	699	1.190	27,2	36,0
Hy Lạp	2,3	1,9	2,9	2,3	331	619	-18,7	-8,4	-28,8	-10,0	739	1.295	-28,2	-18,0
Đan Mạch	1,0	1,1	0,9	1,0	140	365	40,4	94,6	99,9	90,5	240	552	28,9	9,9
Croatia	1,7	1,1	2,0	1,3	245	351	-3,0	-8,0	231,0	373,3	497	734	82,9	91,3
Hungary	1,4	0,9	1,4	0,9	205	299	45,8	44,6	131,4	104,3	346	506	48,2	34,3
Rumani	1,3	0,8	1,6	1,0	178	265	-24,0	-19,7	45,7	84,8	413	594	-19,7	-17,3
Slôvenia	1,2	0,8	1,7	1,1	171	260	-35,3	-34,6	128,4	93,0	436	657	27,8	19,0
Thụy Điển	0,5	0,7	0,8	0,9	78	217	-41,6	-32,1	-17,4	7,6	211	536	-22,7	-10,4
Cộng Hoà Séc	0,3	0,2	0,3	0,2	45	75	104,5	109,7	18,4	30,5	67	110	-48,1	-47,7
Síp	0,3	0,2	0,6	0,4	47	74	-50,0	-54,8	-48,3	-55,0	141	237	-60,3	-59,1
Bungari	0,4	0,2	0,9	0,5	50	72	-71,2	-69,6	-1,0	17,8	224	309	78,3	104,5
Estonia	0,31	0,21	0,17	0,12	44	68					44	68		
Ai Len	0,16	0,15	0,11	0,09	23	48	473,6	819,3	117,5	256,9	27	53	-49,4	-48,2
Látvia	0,18	0,14	0,30	0,22	25	44	-50,0	-46,1	-47,7	-29,1	75	126	-20,0	1,9
Slovakia	0,17	0,11	0,09	0,06	24	36			-0,1	-1,7	24	36	-0,1	-1,7
Manta	0,00	0,00	0,09	0,07			-100,0	-100,0	-100,0	-100,0	24	38	-66,7	-66,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Eurostat